

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2025

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)  
ĐỢT THỨ 01 NĂM 2025**

**(Địa chỉ: cơ sở HungHau Campus - Khu chức năng 13E - Nguyễn Văn Linh, Phong Phú,  
Nam Thành phố, Thành phố Hồ Chí Minh)**

Môn kiểm tra: Tiếng Anh bậc 3 (Tương đương B1 theo CEFR)

Ngày kiểm tra: 23/3/2025

Phòng kiểm tra: B1.PT01

CBCKTr1: .....

Ký tên:.....

Giờ kiểm tra: Sáng 8:00 - 10:00 (Nói)

CBCKTr2: .....

Ký tên:.....

Chiều 13:30 - 15:30 (Nghe - Đọc - Viết)

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                 | Tên | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|--------------------|-----|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1   | VHU.TAB1.01.001 | 201A010217 | Lê Quốc            | An  | 21/08/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 2   | VHU.TAB1.01.002 | 211A030098 | Nguyễn Hoàng Duy   | An  | 27/01/2002 | Đồng Nai              |                 |         |
| 3   | VHU.TAB1.01.003 | 201A320071 | Nguyễn Hồng Diệu   | An  | 12/9/2002  | Quảng Bình            |                 |         |
| 4   | VHU.TAB1.01.004 | 211A360008 | Võ Văn             | An  | 02/02/2003 | Khánh Hòa             |                 |         |
| 5   | VHU.TAB1.01.005 | 211A031264 | Bùi Vũ Tuấn        | Anh | 20/04/2003 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 6   | VHU.TAB1.01.006 | 211A270044 | Đinh Ngọc Phương   | Anh | 08/10/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 7   | VHU.TAB1.01.007 | 211A010025 | Lâm Thị Quỳnh      | Anh | 20/6/2003  | Tây Ninh              |                 |         |
| 8   | VHU.TAB1.01.008 | 211A030295 | Lê Nguyễn Thị Trâm | Anh | 27/08/2003 | Cần Thơ               |                 |         |
| 9   | VHU.TAB1.01.009 | 201A030151 | Lê Quỳnh           | Anh | 25/12/2002 | Ninh Bình             |                 |         |
| 10  | VHU.TAB1.01.010 | 201A030611 | Nguyễn Phạm Quỳnh  | Anh | 09/09/2002 | Tiền Giang            |                 |         |
| 11  | VHU.TAB1.01.011 | 211A030847 | Nguyễn Phạm Trúc   | Anh | 21/02/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 12  | VHU.TAB1.01.012 | 211A031527 | Nguyễn Thị Tú      | Anh | 25/10/2003 | Bình Phước            |                 |         |
| 13  | VHU.TAB1.01.013 | 211A230001 | Trần Hồng          | Anh | 27/08/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 14  | VHU.TAB1.01.014 | 211A030209 | Trần Lý Vân        | Anh | 01/12/2003 | Cà Mau                |                 |         |
| 15  | VHU.TAB1.01.015 | 211A030526 | Trần Ngọc Minh     | Anh | 12/11/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 16  | VHU.TAB1.01.016 | 211A030074 | Trần Phạm Trung    | Anh | 30/04/2002 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 17  | VHU.TAB1.01.017 | 211A030148 | Trần Thị Vân       | Anh | 17/01/2003 | Nghệ An               |                 |         |
| 18  | VHU.TAB1.01.018 | 201A240005 | Trương Quế         | Anh | 16/06/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 19  | VHU.TAB1.01.019 | 201A040127 | Võ Nguyễn Hoàng    | Anh | 17/09/2002 | Tiền Giang            |                 |         |
| 20  | VHU.TAB1.01.020 | 211A050265 | Võ Phương          | Anh | 24/04/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 21  | VHU.TAB1.01.021 | 211A050305 | Vũ Thị Hoàng       | Anh | 29/05/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 22  | VHU.TAB1.01.022 | 211A100129 | Nguyễn Thị Ngọc    | Ảnh | 03/02/2003 | Kiên Giang            |                 |         |
| 23  | VHU.TAB1.01.023 | 211A230102 | Đoàn Thiện         | Ảnh | 02/08/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 24  | VHU.TAB1.01.024 | 201A030249 | Lê Trần Thiên      | Ảnh | 25/05/2002 | Khánh Hòa             |                 |         |
| 25  | VHU.TAB1.01.025 | 191A080220 | Võ Thị Huế         | Ảnh | 05/06/2001 | Đồng Tháp             |                 |         |

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ              | Tên  | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký<br>thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|-----------------|------|------------|-----------------------|--------------------|---------|
| 26  | VHU.TAB1.01.026 | 211A050033 | Hà              | Bảo  | 09/03/2003 | Bến Tre               |                    |         |
| 27  | VHU.TAB1.01.027 | 201A070171 | Huỳnh Ngọc      | Bảo  | 10/08/2002 | Khánh Hoà             |                    |         |
| 28  | VHU.TAB1.01.028 | 201A080262 | Lâm Gia         | Bảo  | 15/04/2001 | Quảng Ngãi            |                    |         |
| 29  | VHU.TAB1.01.029 | 211A010233 | Nguyễn Hoàng    | Bắc  | 03/04/2003 | Bình Định             |                    |         |
| 30  | VHU.TAB1.01.030 | 211A270010 | Nguyễn Thuý     | Băng | 29/03/2003 | Bạc Liêu              |                    |         |
| 31  | VHU.TAB1.01.031 | 211A030094 | Trịnh Bạch Hiếu | Băng | 16/08/2003 | Bình Thuận            |                    |         |
| 32  | VHU.TAB1.01.032 | 201A080240 | Trương Thục     | Băng | 14/01/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                    |         |
| 33  | VHU.TAB1.01.033 | 201A030678 | Bùi Thị Như     | Bình | 13/02/2002 | Hoà Bình              |                    |         |
| 34  | VHU.TAB1.01.034 | 211A040213 | Dương Thị Hoà   | Bình | 27/09/2003 | Đà Nẵng               |                    |         |
| 35  | VHU.TAB1.01.035 | 171A070131 | Lê Khắc         | Bình | 05/09/1997 | Bình Dương            |                    |         |
| 36  | VHU.TAB1.01.036 | 221A030807 | Nguyễn Thanh    | Bình | 13/04/2004 | Đồng Nai              |                    |         |
| 37  | VHU.TAB1.01.037 | 191A250056 | Thái Lê Thị     | Bình | 04/03/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                    |         |
| 38  | VHU.TAB1.01.038 | 211A290044 | Đoàn Thị Hồng   | Cầm  | 03/03/2003 | Tiền Giang            |                    |         |
| 39  | VHU.TAB1.01.039 | 211A031321 | Võ Chí          | Công | 27/10/2003 | Phú Yên               |                    |         |

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA  
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

Tổng số thí sinh theo danh sách:.....  
Số thí sinh dự kiểm tra:.....  
Số thí sinh vắng kiểm tra:.....

(Đã kí)

Nguyễn Thị Diễm Tuyết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2025

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)  
ĐỢT THỨ 01 NĂM 2025**

**(Địa chỉ: cơ sở HungHau Campus - Khu chức năng 13E - Nguyễn Văn Linh, Phong Phú,  
Nam Thành phố, Thành phố Hồ Chí Minh)**

Môn kiểm tra: Tiếng Anh bậc 3 (Tương đương B1 theo CEFR)

Ngày kiểm tra: 23/3/2025

Phòng kiểm tra: B1.PT02

CBCKTr1: .....

Ký tên:.....

Giờ kiểm tra: Sáng 10:00 - 12:00 (Nói)

CBCKTr2: .....

Ký tên:.....

Chiều 13:30 - 15:30 (Nghe - Đọc - Viết)

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                 | Tên    | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|--------------------|--------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1   | VHU.TAB1.01.040 | 221A050494 | Hồ Thị Ngọc        | Chanh  | 11/06/2004 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 2   | VHU.TAB1.01.041 | 221A290020 | Lê Ngọc Thái       | Châu   | 10/12/2004 | Bạc Liêu              |                 |         |
| 3   | VHU.TAB1.01.042 | 181A030444 | Nguyễn Tất Vân     | Châu   | 01/07/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 4   | VHU.TAB1.01.043 | 211A320014 | Phạm Nguyễn Bảo    | Châu   | 29/6/2003  | Vĩnh Long             |                 |         |
| 5   | VHU.TAB1.01.044 | 201A040074 | Đoàn Thị Mỹ        | Chi    | 17/10/2002 | Long An               |                 |         |
| 6   | VHU.TAB1.01.045 | 211A030058 | Lê Hoàng Kim       | Chi    | 09/11/2003 | Gia Lai               |                 |         |
| 7   | VHU.TAB1.01.046 | 201A010243 | Tào Hồng Ngân      | Chi    | 04/08/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 8   | VHU.TAB1.01.047 | 191A160097 | Nguyễn Vũ          | Chiến  | 05/08/2001 | Gia Lai               |                 |         |
| 9   | VHU.TAB1.01.048 | 201A050065 | Đậu Đình           | Chương | 19/07/2002 | Bình Phước            |                 |         |
| 10  | VHU.TAB1.01.049 | 211A010106 | Nguyễn Công        | Danh   | 15/06/2003 | Khánh Hoà             |                 |         |
| 11  | VHU.TAB1.01.050 | 211A050212 | Huỳnh Nguyễn Thuỳ  | Dân    | 18/07/2003 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 12  | VHU.TAB1.01.051 | 211A030818 | Lý Ngọc            | Diễm   | 04/02/2004 | Sóc Trăng             |                 |         |
| 13  | VHU.TAB1.01.052 | 211A031191 | Hồ Thị Ngọc        | Diễm   | 23/03/2003 | Tiền Giang            |                 |         |
| 14  | VHU.TAB1.01.053 | 213A030006 | Lục Thị            | Diễm   | 01/01/1991 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 15  | VHU.TAB1.01.054 | 211A270039 | Nguyễn Thị         | Diễm   | 17/10/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 16  | VHU.TAB1.01.055 | 211A031338 | Nguyễn Lê Hoàng    | Diệu   | 11/03/2003 | Bình Thuận            |                 |         |
| 17  | VHU.TAB1.01.056 | 211A030354 | Trần Thị           | Diệu   | 28/01/2003 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 18  | VHU.TAB1.01.057 | 211A050071 | Lê Khánh           | Dung   | 06/08/2003 | Bến Tre               |                 |         |
| 19  | VHU.TAB1.01.058 | 201A030247 | Nguyễn Ngọc Phương | Dung   | 04/04/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 20  | VHU.TAB1.01.059 | 211A080108 | Nguyễn Thị Kiều    | Dung   | 02/02/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 21  | VHU.TAB1.01.060 | 211A230073 | Vũ Mạnh            | Dũng   | 14/02/2003 | Đồng Nai              |                 |         |
| 22  | VHU.TAB1.01.061 | 211A010164 | Hồ Khánh           | Duy    | 17/03/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 23  | VHU.TAB1.01.062 | 211A210045 | Huỳnh Trần Khánh   | Duy    | 07/04/2003 | Đồng Nai              |                 |         |
| 24  | VHU.TAB1.01.063 | 211A031103 | Huỳnh Trọng        | Duy    | 09/08/2003 | Bạc Liêu              |                 |         |
| 25  | VHU.TAB1.01.064 | 211A050190 | Ngô Thị Tường      | Duy    | 11/5/2003  | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ               | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|------------------|-------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 26  | VHU.TAB1.01.065 | 201A030069 | Nguyễn Nhựt      | Duy   | 15/06/2002 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 27  | VHU.TAB1.01.066 | 201A030742 | Nguyễn Văn       | Duy   | 24/09/2002 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 28  | VHU.TAB1.01.067 | 211A210077 | Dương Thị Mỹ     | Duyên | 06/12/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 29  | VHU.TAB1.01.068 | 171A080018 | Hoàng Mỹ         | Duyên | 04/05/1999 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 30  | VHU.TAB1.01.069 | 211A320026 | Nguyễn Thị Hoàng | Duyên | 04/04/2003 | Long An               |                 |         |
| 31  | VHU.TAB1.01.070 | 211A050009 | Lê Thuỷ          | Được  | 24/06/2003 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 32  | VHU.TAB1.01.071 | 201A210058 | Phan Thị Ánh     | Dương | 24/01/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 33  | VHU.TAB1.01.072 | 211A050330 | Cao Thị Thuý     | Đào   | 13/09/2003 | Tiền Giang            |                 |         |
| 34  | VHU.TAB1.01.073 | 161A080005 | Trần Cẩm         | Đào   | 08/08/1995 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 35  | VHU.TAB1.01.074 | 211A050324 | Huỳnh Quốc       | Đạt   | 15/02/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 36  | VHU.TAB1.01.075 | 211A030727 | Lê Tấn           | Đạt   | 17/12/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 37  | VHU.TAB1.01.076 | 211A030528 | Võ Quốc          | Đạt   | 09/03/2003 | Tiền Giang            |                 |         |
| 38  | VHU.TAB1.01.077 | 211A080074 | Trần Hải         | Đăng  | 12/06/2003 | Long An               |                 |         |
| 39  | VHU.TAB1.01.078 | 201A070049 | Diệp Lưu Khánh   | Đoan  | 14/02/2002 | Khánh Hoà             |                 |         |
| 40  | VHU.TAB1.01.079 | 201A040016 | Vũ Ngọc Khánh    | Đoan  | 13/11/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 41  | VHU.TAB1.01.080 | 211A030088 | Hoàng Thị Tuyết  | Đông  | 24/12/2003 | Gia Lai               |                 |         |
| 42  | VHU.TAB1.01.081 | 191A010100 | Lê Minh          | Đông  | 25/08/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 43  | VHU.TAB1.01.082 | 201A100012 | Lê Nguyễn Giảng  | Đơn   | 20/08/2001 | Long An               |                 |         |
| 44  | VHU.TAB1.01.083 | 221A310203 | Chu Minh         | Đức   | 20/05/2004 | Gia Lai               |                 |         |
| 45  | VHU.TAB1.01.084 | 181A080330 | Bùi Chí          | Được  | 18/10/1999 | Bạc Liêu              |                 |         |
| 46  | VHU.TAB1.01.085 | 211A030413 | Lê Thị Quỳnh     | Giang | 29/06/2003 | Phú Yên               |                 |         |
| 47  | VHU.TAB1.01.086 | 201A070036 | Nguyễn Nam       | Giang | 20/06/2002 | An Giang              |                 |         |
| 48  | VHU.TAB1.01.087 | 211A030342 | Nguyễn Thị Hà    | Giang | 24/11/2003 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 49  | VHU.TAB1.01.088 | 211A030605 | Phạm Trường      | Giang | 17/06/2003 | Bến Tre               |                 |         |
| 50  | VHU.TAB1.01.089 | 211A030929 | Thái Quỳnh       | Giang | 19/07/2003 | Bình Dương            |                 |         |

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA**  
**NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ**

Tổng số thí sinh theo danh sách:.....  
 Số thí sinh dự kiểm tra:.....  
 Số thí sinh vắng kiểm tra:.....

(Đã kí)

Nguyễn Thị Diễm Tuyết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2025

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)  
ĐỢT THỨ 01 NĂM 2025**

**(Địa chỉ: cơ sở HungHau Campus - Khu chức năng 13E - Nguyễn Văn Linh, Phong Phú,  
Nam Thành phố, Thành phố Hồ Chí Minh)**

Môn kiểm tra: Tiếng Anh bậc 3 (Tương đương B1 theo CEFR)

Ngày kiểm tra: 23/3/2025

Phòng kiểm tra: B1.PT03

CBCKTr1: .....

Ký tên:.....

Giờ kiểm tra: Sáng 8:00 - 10:00 (Nói)

CBCKTr2: .....

Ký tên:.....

Chiều 13:30 - 15:30 (Nghe - Đọc - Viết)

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                    | Tên  | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|-----------------------|------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1   | VHU.TAB1.01.090 | 191A080052 | Trương Thị Khá        | Giỏi | 06/06/2000 | Cần Thơ               |                 |         |
| 2   | VHU.TAB1.01.091 | 191A030130 | Lương Nhật Ngân       | Hà   | 19/03/2001 | Bình Thuận            |                 |         |
| 3   | VHU.TAB1.01.092 | 211A210280 | Nguyễn Thị Tuyết Hồng | Hạ   | 07/07/2003 | Khánh Hoà             |                 |         |
| 4   | VHU.TAB1.01.093 | 211A210336 | Bùi Ngọc              | Hải  | 20/10/1995 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 5   | VHU.TAB1.01.094 |            | Phạm Ngọc             | Hải  | 01/01/1995 | Đồng Nai              |                 |         |
| 6   | VHU.TAB1.01.095 | 211A031371 | Vũ Thị                | Hải  | 15/02/2003 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 7   | VHU.TAB1.01.096 | 241A211442 | Lê Huỳnh Hân          | Hạnh | 23/10/2006 | Long An               |                 |         |
| 8   | VHU.TAB1.01.097 | 211A230078 | Huỳnh Hiếu            | Hào  | 21/12/2002 | Long An               |                 |         |
| 9   | VHU.TAB1.01.098 | 211A030443 | Nguyễn Mạnh           | Hào  | 28/12/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 10  | VHU.TAB1.01.099 | 211A010452 | Nguyễn Nhựt           | Hào  | 25/09/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 11  | VHU.TAB1.01.100 | 171A160096 | Trần Mỹ               | Hào  | 09/05/1998 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 12  | VHU.TAB1.01.101 | 211A030672 | Châu Hoàng            | Hăng | 04/11/2003 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 13  | VHU.TAB1.01.102 | 211A030382 | Huỳnh Kim             | Hăng | 05/12/2003 | Bến Tre               |                 |         |
| 14  | VHU.TAB1.01.103 | 211A040063 | Nguyễn Thị            | Hăng | 05/02/2003 | Bình Phước            |                 |         |
| 15  | VHU.TAB1.01.104 | 221A031106 | Lê Thị Ngọc           | Hân  | 16/03/2004 | Tây Ninh              |                 |         |
| 16  | VHU.TAB1.01.105 | 211A040177 | Nguyễn Lê Duyên       | Hân  | 10/06/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 17  | VHU.TAB1.01.106 | 211A030565 | Nguyễn Thị Ngọc       | Hân  | 25/04/2003 | Bến Tre               |                 |         |
| 18  | VHU.TAB1.01.107 | 211A080192 | Phạm Gia              | Hân  | 22/12/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 19  | VHU.TAB1.01.108 | 211A080097 | Phạm Ngọc             | Hân  | 22/10/2003 | Trà Vinh              |                 |         |
| 20  | VHU.TAB1.01.109 | 201A030135 | Phan Quỳnh Ngọc       | Hân  | 28/08/2002 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 21  | VHU.TAB1.01.110 | 221A040087 | Trần Nguyễn Bảo       | Hân  | 18/10/2004 | Tiền Giang            |                 |         |
| 22  | VHU.TAB1.01.111 | 181A080080 | Nguyễn Dương Trung    | Hậu  | 10/10/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 23  | VHU.TAB1.01.112 | 201A040015 | Huỳnh Nguyễn Thanh    | Hiền | 12/07/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 24  | VHU.TAB1.01.113 | 201A050040 | Nguyễn Trung          | Hiếu | 16/07/2002 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 25  | VHU.TAB1.01.114 | 211A030599 | Nguyễn Văn            | Hiếu | 20/02/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|-------------------|-------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 26  | VHU.TAB1.01.115 | 201A050136 | Trần Trọng        | Hiếu  | 01/11/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 27  | VHU.TAB1.01.116 | 221A030978 | Phan Thị Thanh    | Hoa   | 17/04/2004 | Bình Định             |                 |         |
| 28  | VHU.TAB1.01.117 | 211A030597 | Trần Thị Lệ       | Hoa   | 17/02/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 29  | VHU.TAB1.01.118 | 211A031092 | Nguyễn Công       | Hoan  | 12/04/2003 | Bình Dương            |                 |         |
| 30  | VHU.TAB1.01.119 | 201A030816 | Đào Nguyễn        | Hoàng | 23/04/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 31  | VHU.TAB1.01.120 | 201A030731 | Nguyễn Đăng Huy   | Hoàng | 18/10/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 32  | VHU.TAB1.01.121 | 201A030271 | Phạm Huy          | Hoàng | 04/07/2002 | Kon Tum               |                 |         |
| 33  | VHU.TAB1.01.122 | 201A030167 | Phan Thị Thu      | Hoàng | 26/12/2002 | Gia Lai               |                 |         |
| 34  | VHU.TAB1.01.123 | 246A100076 | Nguyễn Thị Thu    | Hồng  | 02/04/1990 | Đồng Nai              |                 |         |
| 35  | VHU.TAB1.01.124 | 201A030196 | Phạm Thị Thu      | Hồng  | 12/03/2002 | Bình Phước            |                 |         |
| 36  | VHU.TAB1.01.125 |            | Phạm Quốc         | Hùng  | 18/09/1991 | Bình Thuận            |                 |         |
| 37  | VHU.TAB1.01.126 | 191A030216 | Bùi Gia           | Huy   | 12/06/2001 | Hải Dương             |                 |         |
| 38  | VHU.TAB1.01.127 | 211A010264 | Đặng Thề          | Huy   | 03/12/2003 | An Giang              |                 |         |
| 39  | VHU.TAB1.01.128 | 211A010267 | Đào Gia           | Huy   | 23/11/2003 | Khánh Hòa             |                 |         |
| 40  | VHU.TAB1.01.129 | 221A210155 | Lê Kiều           | Huy   | 14/04/2004 | Đồng Nai              |                 |         |
| 41  | VHU.TAB1.01.130 | 201A010029 | Lê Quốc           | Huy   | 26/10/2002 | Đồng Nai              |                 |         |
| 42  | VHU.TAB1.01.131 | 221A010399 | Nguyễn Huỳnh Quốc | Huy   | 09/04/2004 | Long An               |                 |         |
| 43  | VHU.TAB1.01.132 | 211A030379 | Nguyễn Nguyên     | Huy   | 13/07/2003 | Khánh Hòa             |                 |         |
| 44  | VHU.TAB1.01.133 | 201A080131 | Nguyễn Phúc Vũ    | Huy   | 15/10/2002 | Bình Định             |                 |         |
| 45  | VHU.TAB1.01.134 | 211A030402 | Nguyễn Thành      | Huy   | 07/07/2003 | Phú Yên               |                 |         |
| 46  | VHU.TAB1.01.135 | 201A050125 | Thái Hiền         | Huy   | 23/04/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 47  | VHU.TAB1.01.136 | 221A030847 | Thái Lâm          | Huy   | 13/11/2004 | An Giang              |                 |         |
| 48  | VHU.TAB1.01.137 | 221A360015 | Trần Cảnh         | Huy   | 06/04/2004 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 49  | VHU.TAB1.01.138 | 221A290042 | Trần Quốc         | Huy   | 24/08/2004 | Đắk Nông              |                 |         |
| 50  | VHU.TAB1.01.139 | 201A030277 | Trần Văn          | Huy   | 18/07/2002 | Hà Tĩnh               |                 |         |

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA

NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

Tổng số thí sinh theo danh sách:.....

Số thí sinh dự kiểm tra:.....

Số thí sinh vắng kiểm tra:.....

(Đã kí)

Nguyễn Thị Diễm Tuyết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2025

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)  
ĐỢT THỨ 01 NĂM 2025**

**(Địa chỉ: cơ sở HungHau Campus - Khu chức năng 13E - Nguyễn Văn Linh, Phong Phú,  
Nam Thành phố, Thành phố Hồ Chí Minh)**

Môn kiểm tra: Tiếng Anh bậc 3 (Tương đương B1 theo CEFR)

Ngày kiểm tra: 23/3/2025

Phòng kiểm tra: B1.PT04

CBCKTr1: .....

Ký tên:.....

Giờ kiểm tra: Sáng 10:00 - 12:00 (Nói)

CBCKTr2: .....

Ký tên:.....

Chiều 13:30 - 15:30 (Nghe - Đọc - Viết)

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ              | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|-----------------|-------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1   | VHU.TAB1.01.140 | 201A070173 | Ứng Chí         | Huy   | 02/09/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 2   | VHU.TAB1.01.141 | 211A050253 | Nguyễn Thị Ngọc | Huyền | 23/12/2003 | Kiên Giang            |                 |         |
| 3   | VHU.TAB1.01.142 | 211A030646 | Trần Nhật       | Huỳnh | 23/01/2003 | Kiên Giang            |                 |         |
| 4   | VHU.TAB1.01.143 | 246A110003 | Trần Nhi Diễm   | Huỳnh | 29/09/1996 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 5   | VHU.TAB1.01.144 | 246A100126 | Đặng Quốc       | Hung  | 28/08/1998 | Vĩnh Long             |                 |         |
| 6   | VHU.TAB1.01.145 | 211A010154 | Đỗ Tuấn         | Hung  | 28/09/2003 | Tiền Giang            |                 |         |
| 7   | VHU.TAB1.01.146 | 201A010008 | Trần Tấn        | Hung  | 25/10/1999 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 8   | VHU.TAB1.01.147 | 201A080347 | Nguyễn Thị Kim  | Hương | 10/7/2002  | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 9   | VHU.TAB1.01.148 | 201A030253 | Nguyễn Thị      | Hường | 06/01/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 10  | VHU.TAB1.01.149 | 221A030639 | Phạm Trung      | Kiên  | 16/09/2004 | Tây Ninh              |                 |         |
| 11  | VHU.TAB1.01.150 | 211A030182 | Bùi Tuấn        | Kiệt  | 07/05/2003 | Đồng Nai              |                 |         |
| 12  | VHU.TAB1.01.151 | 201A010043 | Đào Tuấn        | Kiệt  | 12/10/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 13  | VHU.TAB1.01.152 | 201A010110 | Lê Anh          | Kiệt  | 29/01/2002 | Bình Định             |                 |         |
| 14  | VHU.TAB1.01.153 | 211A030216 | Nguyễn Tuấn     | Kiệt  | 06/02/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 15  | VHU.TAB1.01.154 | 211A030388 | Nguyễn Văn      | Kiệt  | 07/11/2003 | Kiên Giang            |                 |         |
| 16  | VHU.TAB1.01.155 | 191A250053 | Nguyễn Thị Thuý | Kiều  | 01/04/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 17  | VHU.TAB1.01.156 | 201A050038 | Huỳnh Thiên     | Kim   | 21/07/2002 | Cà Mau                |                 |         |
| 18  | VHU.TAB1.01.157 | 201A70131  | Trương Hồng     | Kỳ    | 18/04/2002 | Long An               |                 |         |
| 19  | VHU.TAB1.01.158 | 221A010817 | Phạm Minh       | Kha   | 27/07/2004 | An Giang              |                 |         |
| 20  | VHU.TAB1.01.159 | 211A031098 | Quảng Trọng     | Khải  | 06/03/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 21  | VHU.TAB1.01.160 | 211A290035 | Lê Quốc         | Khang | 04/02/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 22  | VHU.TAB1.01.161 | 201A050027 | Lê Vũ           | Khang | 19/10/2002 | Cần Thơ               |                 |         |
| 23  | VHU.TAB1.01.162 | 211A031337 | Trần Di         | Khang | 21/02/2003 | Trà Vinh              |                 |         |
| 24  | VHU.TAB1.01.163 | 211A030545 | Đoàn Duy        | Khánh | 30/01/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 25  | VHU.TAB1.01.164 | 211A030132 | Nguyễn Ngọc     | Khánh | 15/12/2003 | Hải Phòng             |                 |         |

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|-------------------|-------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 26  | VHU.TAB1.01.165 | 191A070166 | Phan Cao Xuân     | Khánh | 07/03/2000 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 27  | VHU.TAB1.01.166 | 211A030624 | Trần Thị Kim      | Khánh | 19/03/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 28  | VHU.TAB1.01.167 | 211A030190 | Võ Đăng           | Khoa  | 01/06/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 29  | VHU.TAB1.01.168 | 181A030396 | Lê Văn            | Khôi  | 18/09/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 30  | VHU.TAB1.01.169 | 211A030020 | Dương Thị Mỹ      | Lan   | 23/09/2003 | Tiền Giang            |                 |         |
| 31  | VHU.TAB1.01.170 | 211A030122 | Nguyễn Hoàng Trúc | Lan   | 28/01/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 32  | VHU.TAB1.01.171 | 211A031348 | Nguyễn Ngọc       | Lan   | 22/11/2003 | Bến Tre               |                 |         |
| 33  | VHU.TAB1.01.172 | 191A080012 | Nguyễn Thị Ngọc   | Lan   | 18/02/2001 | Kiên Giang            |                 |         |
| 34  | VHU.TAB1.01.173 | 211A031048 | Đặng Hoàng Gia    | Lâm   | 24/03/2003 | Kiên Giang            |                 |         |
| 35  | VHU.TAB1.01.174 | 211A070104 | Nguyễn Thanh      | Lịch  | 10/7/2002  | Đắk Lắk               |                 |         |
| 36  | VHU.TAB1.01.175 | 211A031361 | Đoàn Thị Mỹ       | Linh  | 22/01/2003 | Đồng Nai              |                 |         |
| 37  | VHU.TAB1.01.176 | 211A080188 | Lê Thị Mỹ         | Linh  | 26/02/2003 | Bình Phước            |                 |         |
| 38  | VHU.TAB1.01.177 | 201A030328 | Lê Thị Thảo       | Linh  | 30/08/2001 | Bình Định             |                 |         |
| 39  | VHU.TAB1.01.178 | 211A040023 | Lê Thị Thuý       | Linh  | 23/04/2003 | Bình Phước            |                 |         |
| 40  | VHU.TAB1.01.179 | 211A080212 | Lê Thị Trúc       | Linh  | 01/12/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 41  | VHU.TAB1.01.180 | 211A031239 | Nguyễn Minh Trúc  | Linh  | 08/10/2003 | An Giang              |                 |         |
| 42  | VHU.TAB1.01.181 | 171A110027 | Nguyễn Ngọc Bảo   | Linh  | 28/08/1983 | Bình Dương            |                 |         |
| 43  | VHU.TAB1.01.182 | 211A030407 | Nguyễn Ngọc       | Linh  | 06/11/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 44  | VHU.TAB1.01.183 | 211A030323 | Nguyễn Thị Đoan   | Linh  | 05/01/2003 | Đồng Nai              |                 |         |
| 45  | VHU.TAB1.01.184 | 201A030114 | Nguyễn Thị Ngọc   | Linh  | 23/05/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 46  | VHU.TAB1.01.185 | 211A040031 | Nguyễn Thị Trúc   | Linh  | 05/07/2003 | Bến Tre               |                 |         |
| 47  | VHU.TAB1.01.186 | 211A070096 | Nguyễn Thị Yến    | Linh  | 30/07/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 48  | VHU.TAB1.01.187 | 191A210014 | Nguyễn Trần Yến   | Linh  | 22/12/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 49  | VHU.TAB1.01.188 | 191A030433 | Phạm Hoài         | Linh  | 02/09/2001 | Tây Ninh              |                 |         |
| 50  | VHU.TAB1.01.189 | 211A080042 | Phạm Huỳnh Yến    | Linh  | 11/08/2003 | Vĩnh Long             |                 |         |

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA

NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

Tổng số thí sinh theo danh sách:.....

Số thí sinh dự kiểm tra:.....

Số thí sinh vắng kiểm tra:.....

(Đã kí)

Nguyễn Thị Diễm Tuyết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2025

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)  
ĐỢT THỨ 01 NĂM 2025**

**(Địa chỉ: cơ sở HungHau Campus - Khu chức năng 13E - Nguyễn Văn Linh, Phong Phú,  
Nam Thành phố, Thành phố Hồ Chí Minh)**

Môn kiểm tra: Tiếng Anh bậc 3 (Tương đương B1 theo CEFR)

Ngày kiểm tra: 23/3/2025

Phòng kiểm tra: B1.PT05

CBCKTr1: .....

Ký tên:.....

Giờ kiểm tra: Sáng 8:00 - 10:00 (Nói)

CBCKTr2: .....

Ký tên:.....

Chiều 13:30 - 15:30 (Nghe - Đọc - Viết)

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                 | Tên  | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|--------------------|------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1   | VHU.TAB1.01.190 | 181A030312 | Trương Huy         | Linh | 18/02/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 2   | VHU.TAB1.01.191 | 211A031300 | Võ Khánh           | Linh | 16/06/2003 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 3   | VHU.TAB1.01.192 | 181A070274 | Lê Thị Bé          | Loan | 12/12/1999 | Bạc Liêu              |                 |         |
| 4   | VHU.TAB1.01.193 | 211A050307 | Nguyễn Thị Thu     | Loan | 30/08/2003 | Long An               |                 |         |
| 5   | VHU.TAB1.01.194 | 211A031025 | Phạm Thị           | Loan | 04/01/2003 | Nam Định              |                 |         |
| 6   | VHU.TAB1.01.195 | 191A010055 | Huỳnh Kim          | Long | 04/01/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 7   | VHU.TAB1.01.196 | 201A030677 | Lê Khắc            | Long | 16/11/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 8   | VHU.TAB1.01.197 | 221A080027 | Tô Bảo             | Long | 17/08/2004 | Cà Mau                |                 |         |
| 9   | VHU.TAB1.01.198 | 211A070031 | Vũ Hoàng Châu      | Long | 02/03/2003 | Bình Phước            |                 |         |
| 10  | VHU.TAB1.01.199 | 201A040107 | Nguyễn Tấn         | Lộc  | 08/05/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 11  | VHU.TAB1.01.200 | 211A010249 | Nguyễn Lâm Minh    | Lợi  | 18/10/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 12  | VHU.TAB1.01.201 | 201A010261 | Nguyễn Thắng       | Lợi  | 23/12/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 13  | VHU.TAB1.01.202 | 211A030728 | Phan Thị Mỹ        | Lợi  | 13/09/2003 | Quảng Nam             |                 |         |
| 14  | VHU.TAB1.01.203 | 211A040096 | Trần Khánh         | Ly   | 22/08/2003 | Quảng Bình            |                 |         |
| 15  | VHU.TAB1.01.204 | 171A070166 | Trần Trà           | Ly   | 06/09/1999 | Cà Mau                |                 |         |
| 16  | VHU.TAB1.01.205 | 211A031059 | Lê Thị Ngọc        | Mai  | 16/03/2003 | Bến Tre               |                 |         |
| 17  | VHU.TAB1.01.206 | 211A080114 | Nguyễn Hoàng Tuyết | Mai  | 08/07/2003 | Bà Rịa - Vũng Tàu     |                 |         |
| 18  | VHU.TAB1.01.207 | 201A040142 | Nguyễn Ngọc Thanh  | Mai  | 05/11/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 19  | VHU.TAB1.01.208 | 211A330012 | Nguyễn Thanh       | Mai  | 20/07/2003 | Bình Thuận            |                 |         |
| 20  | VHU.TAB1.01.209 | 181A030050 | Nguyễn Thị A       | Mai  | 30/05/2000 | Vĩnh Long             |                 |         |
| 21  | VHU.TAB1.01.210 | 181A030313 | Nguyễn Thị Thanh   | Mai  | 04/01/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 22  | VHU.TAB1.01.211 | 201A030497 | Phan Thị Xuân      | Mai  | 07/06/2002 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 23  | VHU.TAB1.01.212 | 211A050350 | Phan Thị Ngọc      | May  | 07/03/2003 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 24  | VHU.TAB1.01.213 | 211A040202 | Trần Thị           | Mị   | 28/10/2003 | Bình Thuận            |                 |         |
| 25  | VHU.TAB1.01.214 | 211A320047 | Lại Cao Ngọc       | Minh | 17/07/2003 | Khánh Hoà             |                 |         |

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ               | Tên  | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|------------------|------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 26  | VHU.TAB1.01.215 | 211A031170 | Nguyễn Thị Thu   | Minh | 06/05/2003 | Bình Dương            |                 |         |
| 27  | VHU.TAB1.01.216 | 211A030677 | Trần Nguyễn Quốc | Minh | 24/10/2003 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 28  | VHU.TAB1.01.217 | 201A110030 | Trần Thị Quế     | Minh | 09/10/2002 | Tiền Giang            |                 |         |
| 29  | VHU.TAB1.01.218 | 211A040235 | Cam Thị Nhu      | Muội | 23/10/2003 | Sóc Trăng             |                 |         |
| 30  | VHU.TAB1.01.219 | 191A230030 | A                | Mười | 12/12/2001 | Kon Tum               |                 |         |
| 31  | VHU.TAB1.01.220 | 201A080373 | Chiêm Ân Hoàng   | My   | 01/12/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 32  | VHU.TAB1.01.221 | 211A031323 | Huỳnh Trúc       | My   | 14/04/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 33  | VHU.TAB1.01.222 | 211A030490 | Lê Thị Trà       | My   | 24/11/2003 | Gia Lai               |                 |         |
| 34  | VHU.TAB1.01.223 | 211A031248 | Lê Thị Trà       | My   | 17/11/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 35  | VHU.TAB1.01.224 | 211A031332 | Lương Thị Quỳnh  | My   | 20/01/2003 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 36  | VHU.TAB1.01.225 | 211A040160 | Nguyễn Ngọc Trà  | My   | 07/08/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 37  | VHU.TAB1.01.226 | 201A070207 | Nguyễn Thị Ngọc  | My   | 28/05/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 38  | VHU.TAB1.01.227 | 211A050274 | Nguyễn Thị Trà   | My   | 23/06/2003 | Bình Phước            |                 |         |
| 39  | VHU.TAB1.01.228 | 201A050151 | Phạm Diệp Quỳnh  | My   | 25/08/2001 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 40  | VHU.TAB1.01.229 | 181A070246 | Phan Thị Trà     | My   | 21/06/2000 | Quảng Nam             |                 |         |
| 41  | VHU.TAB1.01.230 | 211A320059 | Tô Trần Trang    | My   | 25/12/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 42  | VHU.TAB1.01.231 | 201A030730 | Trương Thị Kiều  | My   | 23/03/2002 | Long An               |                 |         |
| 43  | VHU.TAB1.01.232 | 181A110009 | Tô Ngọc          | Mỹ   | 09/03/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 44  | VHU.TAB1.01.233 | 211A050287 | Nguyễn Phạm Linh | Na   | 13/04/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 45  | VHU.TAB1.01.234 | 221A030555 | Lê Tấn           | Nam  | 27/10/2004 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 46  | VHU.TAB1.01.235 | 201A010014 | Nguyễn Thành     | Nam  | 29/09/2002 | Khánh Hòa             |                 |         |
| 47  | VHU.TAB1.01.236 | 211A230096 | Nguyễn Trường    | Nam  | 14/04/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 48  | VHU.TAB1.01.237 | 211A050227 | Võ Hoài          | Nam  | 03/10/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 49  | VHU.TAB1.01.238 | 201A330008 | Vô Thành         | Nam  | 30/06/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 50  | VHU.TAB1.01.239 | 201A030091 | Phạm Tiểu        | Ni   | 20/08/2002 | Bạc Liêu              |                 |         |

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA

NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

Tổng số thí sinh theo danh sách:.....

Số thí sinh dự kiểm tra:.....

Số thí sinh vắng kiểm tra:.....

(Đã kí)

Nguyễn Thị Diễm Tuyết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2025

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)  
ĐỢT THỨ 01 NĂM 2025**

**(Địa chỉ: cơ sở HungHau Campus - Khu chức năng 13E - Nguyễn Văn Linh, Phong Phú,  
Nam Thành phố, Thành phố Hồ Chí Minh)**

Môn kiểm tra: Tiếng Anh bậc 3 (Tương đương B1 theo CEFR)

Ngày kiểm tra: 23/3/2025

Phòng kiểm tra: B1.PT06

CBCKTr1: .....

Ký tên:.....

Giờ kiểm tra: Sáng 10:00 - 12:00 (Nói)

CBCKTr2: .....

Ký tên:.....

Chiều 13:30 - 15:30 (Nghe - Đọc - Viết)

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ               | Tên  | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|------------------|------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1   | VHU.TAB1.01.240 | 211A030510 | Thôi Xuân        | Ni   | 19/12/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 2   | VHU.TAB1.01.241 | 211A040149 | Bùi Thị Ngọc     | Nga  | 08/06/2003 | Long An               |                 |         |
| 3   | VHU.TAB1.01.242 | 201A230050 | Châu Thị Hằng    | Nga  | 21/04/2002 | Bình Thuận            |                 |         |
| 4   | VHU.TAB1.01.243 | 211A040083 | Đoàn Thị Thúy    | Nga  | 08/03/2003 | Đồng Nai              |                 |         |
| 5   | VHU.TAB1.01.244 | 221A030460 | Lưu Thị          | Nga  | 02/02/2004 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 6   | VHU.TAB1.01.245 | 201A140139 | Nhan Hồng        | Nga  | 25/12/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 7   | VHU.TAB1.01.246 | 201A030133 | Phạm Phương      | Nga  | 08/01/2002 | Bà Rịa - Vũng Tàu     |                 |         |
| 8   | VHU.TAB1.01.247 | 211A031122 | Võ Thị Thu       | Nga  | 07/02/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 9   | VHU.TAB1.01.248 | 211A030038 | Chiêm Tuyết      | Ngân | 29/12/2003 | An Giang              |                 |         |
| 10  | VHU.TAB1.01.249 | 211A040168 | Đặng Thị Kim     | Ngân | 15/01/2003 | Tây ninh              |                 |         |
| 11  | VHU.TAB1.01.250 | 211A320064 | Đặng Thị Kim     | Ngân | 01/08/2003 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 12  | VHU.TAB1.01.251 | 211A100070 | Đỗ Thị Kim       | Ngân | 09/06/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 13  | VHU.TAB1.01.252 | 221A070201 | Hồ Thị Tuyết     | Ngân | 23/01/2002 | Đồng Nai              |                 |         |
| 14  | VHU.TAB1.01.253 | 211A030990 | Huỳnh Nguyễn Kim | Ngân | 30/10/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 15  | VHU.TAB1.01.254 | 201A030060 | Huỳnh Thị Thúy   | Ngân | 31/01/2002 | Bến Tre               |                 |         |
| 16  | VHU.TAB1.01.255 | 211A031016 | Lai Kim          | Ngân | 22/05/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 17  | VHU.TAB1.01.256 | 211A050160 | Lê Thị Mỹ        | Ngân | 27/01/2003 | Tiền Giang            |                 |         |
| 18  | VHU.TAB1.01.257 | 201A030599 | Lê Thị Như       | Ngân | 27/09/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 19  | VHU.TAB1.01.258 | 216A030009 | Lê Thị Thanh     | Ngân | 23/09/1987 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 20  | VHU.TAB1.01.259 | 211A040176 | Nguyễn Hoàng Bảo | Ngân | 15/10/2003 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 21  | VHU.TAB1.01.260 | 201A230020 | Nguyễn Huỳnh Kim | Ngân | 26/11/2002 | Bình Dương            |                 |         |
| 22  | VHU.TAB1.01.261 | 211A030652 | Nguyễn Thị Kim   | Ngân | 28/06/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 23  | VHU.TAB1.01.262 | 211A070144 | Nguyễn Thị Mỹ    | Ngân | 20/10/2003 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 24  | VHU.TAB1.01.263 | 211A070080 | Nguyễn Thị Mỹ    | Ngân | 15/11/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 25  | VHU.TAB1.01.264 | 201A080199 | Nguyễn Thị Thanh | Ngân | 14/05/2002 | Đồng Tháp             |                 |         |

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ              | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|-----------------|-------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 26  | VHU.TAB1.01.265 | 211A040118 | Nguyễn Tuyết    | Ngân  | 02/10/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 27  | VHU.TAB1.01.266 | 211A320074 | Ninh Thị Kim    | Ngân  | 29/06/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 28  | VHU.TAB1.01.267 | 211A080285 | Phạm Ngọc Kim   | Ngân  | 20/10/2002 | An Giang              |                 |         |
| 29  | VHU.TAB1.01.268 | 201A050063 | Phạm Phương     | Ngân  | 10/07/2002 | Tiền Giang            |                 |         |
| 30  | VHU.TAB1.01.269 | 201A270022 | Phạm Thị Thanh  | Ngân  | 02/09/2002 | Tiền Giang            |                 |         |
| 31  | VHU.TAB1.01.270 | 201A030012 | Phan Kim        | Ngân  | 16/02/2002 | Bến Tre               |                 |         |
| 32  | VHU.TAB1.01.271 | 221A040571 | Trần Thị Kim    | Ngân  | 29/04/2003 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 33  | VHU.TAB1.01.272 | 211A031489 | Trần Thị Tuyết  | Ngân  | 07/04/2003 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 34  | VHU.TAB1.01.273 | 221A371138 | Võ Thị Kim      | Ngân  | 29/11/2002 | Bến Tre               |                 |         |
| 35  | VHU.TAB1.01.274 | 201A030466 | Vũ Chúc         | Ngân  | 15/03/2002 | Cà Mau                |                 |         |
| 36  | VHU.TAB1.01.275 | 211A030226 | Vũ Thị Bích     | Ngân  | 05/03/2003 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 37  | VHU.TAB1.01.276 | 211A030244 | Vũ Thị Kim      | Ngân  | 20/10/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 38  | VHU.TAB1.01.277 | 236A030033 | Vũ Thị Thanh    | Ngân  | 12/3/1995  | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 39  | VHU.TAB1.01.278 | 181A210089 | Chung Tuệ       | Nghi  | 26/08/1999 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 40  | VHU.TAB1.01.279 | 211A030297 | Huỳnh Hoàng     | Nghi  | 25/09/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 41  | VHU.TAB1.01.280 | 201A080060 | Nguyễn Thị Xuân | Nghi  | 25/06/2002 | Bến Tre               |                 |         |
| 42  | VHU.TAB1.01.281 | 211A300059 | Ngô Văn         | Nghị  | 22/08/2002 | Kiên Giang            |                 |         |
| 43  | VHU.TAB1.01.282 | 211A210002 | Cháu Ngọc       | Nghĩa | 13/04/1997 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 44  | VHU.TAB1.01.283 | 211A031042 | Đặng Hữu        | Nghĩa | 24/05/2003 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 45  | VHU.TAB1.01.284 | 201A080047 | Lê Hiếu         | Nghĩa | 06/11/2002 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 46  | VHU.TAB1.01.285 | 191A010064 | Lê Trọng        | Nghĩa | 06/03/2001 | Long An               |                 |         |
| 47  | VHU.TAB1.01.286 | 211A310025 | Lê Trọng        | Nghĩa | 16/10/1994 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 48  | VHU.TAB1.01.287 | 191A030275 | Lê Trung        | Nghĩa | 27/05/2001 | Tiền Giang            |                 |         |
| 49  | VHU.TAB1.01.288 | 211A031047 | Đỗ Kim Minh     | Ngọc  | 05/07/2003 | Hà Nội                |                 |         |
| 50  | VHU.TAB1.01.289 | 221A070184 | Hà Như          | Ngọc  | 22/01/2004 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA  
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

Tổng số thí sinh theo danh sách:.....  
Số thí sinh dự kiểm tra:.....  
Số thí sinh vắng kiểm tra:.....

(Đã kí)

Nguyễn Thị Diễm Tuyết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2025

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)  
ĐỢT THỨ 01 NĂM 2025**

**(Địa chỉ: cơ sở HungHau Campus - Khu chức năng 13E - Nguyễn Văn Linh, Phong Phú,  
Nam Thành phố, Thành phố Hồ Chí Minh)**

Môn kiểm tra: Tiếng Anh bậc 3 (Tương đương B1 theo CEFR)

Ngày kiểm tra: 23/3/2025

Phòng kiểm tra: B1.PT07

CBCKTr1: .....

Ký tên:.....

Giờ kiểm tra: Sáng 8:00 - 10:00 (Nói)

CBCKTr2: .....

Ký tên:.....

Chiều 13:30 - 15:30 (Nghe - Đọc - Viết)

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ               | Tên    | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|------------------|--------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1   | VHU.TAB1.01.290 | 201A080098 | Lâm Bảo          | Ngọc   | 30/09/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 2   | VHU.TAB1.01.291 | 191A070005 | Lê Bảo           | Ngọc   | 25/01/2001 | Bến Tre               |                 |         |
| 3   | VHU.TAB1.01.292 | 201A030061 | Lê Như           | Ngọc   | 07/04/2002 | Trà Vinh              |                 |         |
| 4   | VHU.TAB1.01.293 | 211A050355 | Lương Ánh        | Ngọc   | 01/12/2003 | Cà Mau                |                 |         |
| 5   | VHU.TAB1.01.294 | 201A080052 | Lý Kim           | Ngọc   | 02/11/2002 | Bạc Liêu              |                 |         |
| 6   | VHU.TAB1.01.295 | 191A070007 | Nguyễn Khánh     | Ngọc   | 09/01/2001 | Đồng Nai              |                 |         |
| 7   | VHU.TAB1.01.296 | 211A050044 | Nguyễn Thị Ánh   | Ngọc   | 04/08/2003 | An Giang              |                 |         |
| 8   | VHU.TAB1.01.297 | 201A030669 | Phan Huỳnh Hồng  | Ngọc   | 12/10/2002 | Bình Thuận            |                 |         |
| 9   | VHU.TAB1.01.298 | 211A050354 | Phan Thị Bích    | Ngọc   | 11/10/2003 | Bến Tre               |                 |         |
| 10  | VHU.TAB1.01.299 | 201A030691 | Trần Thị Thảo    | Ngọc   | 18/6/2002  | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 11  | VHU.TAB1.01.300 | 211A030027 | Trần Võ Kim      | Ngọc   | 06/04/2003 | Bến Tre               |                 |         |
| 12  | VHU.TAB1.01.301 | 221A070240 | Võ Hồng Bảo      | Ngọc   | 02/01/2004 | An Giang              |                 |         |
| 13  | VHU.TAB1.01.302 | 211A030276 | Võ Thị Bảo       | Ngọc   | 01/08/2003 | Bà Rịa - Vũng Tàu     |                 |         |
| 14  | VHU.TAB1.01.303 | 221A371023 | Kiều Đức         | Nguyên | 22/10/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 15  | VHU.TAB1.01.304 | 211A030450 | Lê Chí           | Nguyên | 09/06/2003 | Cà Mau                |                 |         |
| 16  | VHU.TAB1.01.305 | 201A080204 | Nguyễn Bảo       | Nguyên | 26/10/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 17  | VHU.TAB1.01.306 | 201A210014 | Nguyễn Hồng      | Nguyên | 16/04/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 18  | VHU.TAB1.01.307 | 211A010005 | Nguyễn Phước     | Nguyên | 14/06/2003 | An Giang              |                 |         |
| 19  | VHU.TAB1.01.308 | 211A070115 | Nguyễn Thị Tuyền | Nguyên | 30/09/2003 | Vĩnh Long             |                 |         |
| 20  | VHU.TAB1.01.309 | 246A100033 | Nguyễn Thị Hoàng | Nguyệt | 22/12/1977 | Bình Định             |                 |         |
| 21  | VHU.TAB1.01.310 | 201A070117 | Nguyễn Quang     | Nhân   | 01/05/2002 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 22  | VHU.TAB1.01.311 | 201A070145 | Nguyễn Thành     | Nhân   | 24/10/2002 | Tiền Giang            |                 |         |
| 23  | VHU.TAB1.01.312 | 201A030492 | Ngô Minh         | Nhất   | 12/10/2002 | Bình Định             |                 |         |
| 24  | VHU.TAB1.01.313 | 221A320235 | Nguyễn Lâm       | Nhật   | 08/09/2004 | Trà Vinh              |                 |         |
| 25  | VHU.TAB1.01.314 | 201A010116 | Phan Minh        | Nhật   | 20/01/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                  | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|---------------------|-------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 26  | VHU.TAB1.01.315 | 211A031200 | Bùi Lê Quỳnh        | Nhi   | 08/10/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 27  | VHU.TAB1.01.316 | 211A080102 | Dương Thị Yến       | Nhi   | 18/10/2003 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 28  | VHU.TAB1.01.317 | 211A040150 | Huỳnh Thị Tuyết     | Nhi   | 21/04/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 29  | VHU.TAB1.01.318 | 211A030702 | Lê Trương Yến       | Nhi   | 31/12/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 30  | VHU.TAB1.01.319 | 201A030054 | Lương Thị Bình      | Nhi   | 05/04/2002 | An Giang              |                 |         |
| 31  | VHU.TAB1.01.320 | 211A320130 | Ngô Thị Ngọc        | Nhi   | 30/07/2003 | Kiên Giang            |                 |         |
| 32  | VHU.TAB1.01.321 | 211A030220 | Ngô Thị Tuyết       | Nhi   | 24/11/2003 | Long An               |                 |         |
| 33  | VHU.TAB1.01.322 | 211A240056 | Nguyễn Hồng Yến     | Nhi   | 21/03/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 34  | VHU.TAB1.01.323 | 211A040232 | Nguyễn Huỳnh Thanh  | Nhi   | 01/10/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 35  | VHU.TAB1.01.324 | 211A330022 | Nguyễn Ngọc Thiên   | Nhi   | 04/12/2003 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 36  | VHU.TAB1.01.325 | 211A210235 | Nguyễn Ngọc Tường   | Nhi   | 19/05/2003 | Quảng Nam             |                 |         |
| 37  | VHU.TAB1.01.326 | 211A080157 | Nguyễn Thị Ý        | Nhi   | 07/06/2001 | Kiên Giang            |                 |         |
| 38  | VHU.TAB1.01.327 | 221A070118 | Nguyễn Thị Yến      | Nhi   | 24/11/2004 | Phú Yên               |                 |         |
| 39  | VHU.TAB1.01.328 | 211A050370 | Tô Bảo              | Nhi   | 08/08/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 40  | VHU.TAB1.01.329 | 211A030854 | Trần Mai Thảo       | Nhi   | 02/05/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 41  | VHU.TAB1.01.330 | 246A100085 | Trần Nguyễn Thiên   | Nhi   | 12/12/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 42  | VHU.TAB1.01.331 | 201A210054 | Trương Đặng Yến     | Nhi   | 18/12/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 43  | VHU.TAB1.01.332 | 211A030656 | Trương Huệ          | Nhi   | 05/10/2003 | Đồng Nai              |                 |         |
| 44  | VHU.TAB1.01.333 | 201A030177 | Trương Trần Thị Yến | Nhi   | 09/08/2002 | Tiền Giang            |                 |         |
| 45  | VHU.TAB1.01.334 | 211A031105 | Vũ Phan Hoài        | Nhi   | 09/04/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 46  | VHU.TAB1.01.335 | 211A030275 | Huỳnh Thị Hồng      | Nhung | 23/05/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 47  | VHU.TAB1.01.336 | 211A070082 | Lê Đặng Hồng        | Nhung | 17/12/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 48  | VHU.TAB1.01.337 | 211A040123 | Lương Tuyết         | Nhung | 26/08/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 49  | VHU.TAB1.01.338 | 211A030406 | Trần Phi            | Nhung | 24/02/2003 | Bà Rịa - Vũng Tàu     |                 |         |
| 50  | VHU.TAB1.01.339 | 201A050062 | Cao Hồng            | Như   | 06/09/2002 | Tiền Giang            |                 |         |

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

Tổng số thí sinh theo danh sách:.....
Số thí sinh dự kiểm tra:.....
Số thí sinh vắng kiểm tra:.....

(Đã kí)

Nguyễn Thị Diễm Tuyết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2025

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)  
ĐỢT THỨ 01 NĂM 2025**

**(Địa chỉ: cơ sở HungHau Campus - Khu chức năng 13E - Nguyễn Văn Linh, Phong Phú,  
Nam Thành phố, Thành phố Hồ Chí Minh)**

Môn kiểm tra: Tiếng Anh bậc 3 (Tương đương B1 theo CEFR)

Ngày kiểm tra: 23/3/2025

Phòng kiểm tra: B1.PT08

CBCKTr1: .....

Ký tên:.....

Giờ kiểm tra: Sáng 8:00 - 10:00 (Nghe - Đọc - Viết)

CBCKTr2: .....

Ký tên:.....

Chiều 13:30 - 15:30 (Nói)

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ               | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|------------------|-------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1   | VHU.TAB1.01.340 | 211A031282 | Dương Thị Huệ    | Như   | 11/2/2003  | Tây Ninh              |                 |         |
| 2   | VHU.TAB1.01.341 | 161A080436 | Huỳnh Ngô Phương | Như   | 22/09/1998 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 3   | VHU.TAB1.01.342 | 211A080209 | Mai Trương Tổ    | Như   | 07/05/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 4   | VHU.TAB1.01.343 | 211A070059 | Nguyễn Thị Tổ    | Như   | 10/08/2003 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 5   | VHU.TAB1.01.344 | 201A030857 | Phạm Huỳnh       | Như   | 21/05/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 6   | VHU.TAB1.01.345 | 211A030100 | Phan Tâm         | Như   | 17/05/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 7   | VHU.TAB1.01.346 |            | Trương Quỳnh     | Như   | 19/04/1997 | Quảng Bình            |                 |         |
| 8   | VHU.TAB1.01.347 | 201A080224 | Văn Huỳnh        | Như   | 11/05/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 9   | VHU.TAB1.01.348 | 181A010145 | Phạm Minh        | Nhựt  | 16/08/2000 | Sóc Trăng             |                 |         |
| 10  | VHU.TAB1.01.349 | 211A040020 | Trần Ngọc        | Oanh  | 09/06/2003 | Bình Định             |                 |         |
| 11  | VHU.TAB1.01.350 | 201A030310 | Trần Thị Ngọc    | Oanh  | 08/05/2001 | Quảng Nam             |                 |         |
| 12  | VHU.TAB1.01.351 | 201A220009 | Lê Việt          | Phát  | 27/03/2002 | Long An               |                 |         |
| 13  | VHU.TAB1.01.352 | 201A010131 | Lưu Thuận        | Phát  | 13/01/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 14  | VHU.TAB1.01.353 | 201A030626 | Võ Văn           | Phát  | 19/09/2002 | Cần Thơ               |                 |         |
| 15  | VHU.TAB1.01.354 | 221A320005 | Trần Khánh       | Phong | 26/04/2002 | Cà Mau                |                 |         |
| 16  | VHU.TAB1.01.355 | 201A090006 | Chung Mỹ         | Phúc  | 29/10/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 17  | VHU.TAB1.01.356 | 211A010100 | Ngô Hoàng        | Phúc  | 11/11/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 18  | VHU.TAB1.01.357 | 211A010033 | Phan Huỳnh       | Phúc  | 23/02/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 19  | VHU.TAB1.01.358 | 151A080025 | Trần Minh        | Phúc  | 30/11/1997 | Đồng Nai              |                 |         |
| 20  | VHU.TAB1.01.359 | 191A030154 | Trần Thị Thanh   | Phúc  | 04/07/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 21  | VHU.TAB1.01.360 | 211A040219 | Hồ Thị Kim       | Phụng | 25/03/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 22  | VHU.TAB1.01.361 | 201A070211 | Lê Kim           | Phụng | 21/08/2002 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 23  | VHU.TAB1.01.362 | 191A030082 | Lý Kim           | Phụng | 26/06/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 24  | VHU.TAB1.01.363 | 211A031456 | Nguyễn Lan       | Phụng | 15/06/2003 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 25  | VHU.TAB1.01.364 | 191A070117 | Trần Huy         | Phụng | 06/02/2001 | Long An               |                 |         |

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ               | Tên    | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|------------------|--------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 26  | VHU.TAB1.01.365 | 201A070186 | Võ Văn           | Phước  | 02/08/2002 | Bà Rịa - Vũng Tàu     |                 |         |
| 27  | VHU.TAB1.01.366 | 211A030337 | Đoàn Thị Ngọc    | Phương | 11/03/2003 | Tiền Giang            |                 |         |
| 28  | VHU.TAB1.01.367 | 201A030588 | Hồ Đông          | Phương | 08/10/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 29  | VHU.TAB1.01.368 | 246A030017 | Lê Ngọc          | Phương | 12/12/1991 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 30  | VHU.TAB1.01.369 | 201A290022 | Lê Ngọc          | Phương | 24/08/2002 | Gia Lai               |                 |         |
| 31  | VHU.TAB1.01.370 | 201A040094 | Lê Nguyễn Nam    | Phương | 27/12/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 32  | VHU.TAB1.01.371 | 211A310058 | Ngô Thanh        | Phương | 01/01/2003 | Đồng Nai              |                 |         |
| 33  | VHU.TAB1.01.372 | 201A240027 | Nguyễn Thị Ngọc  | Phương | 20/01/2002 | Bình Phước            |                 |         |
| 34  | VHU.TAB1.01.373 | 191A040003 | Nguyễn Thị Nhã   | Phương | 08/11/2000 | Tây Ninh              |                 |         |
| 35  | VHU.TAB1.01.374 | 211A030210 | Nguyễn Thị Thanh | Phương | 19/12/2003 | Bắc Ninh              |                 |         |
| 36  | VHU.TAB1.01.375 | 211A230125 | Nguyễn Thị Thanh | Phương | 02/02/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 37  | VHU.TAB1.01.376 | 201A030207 | Nguyễn Thị Thu   | Phương | 05/06/2002 | Bình Phước            |                 |         |
| 38  | VHU.TAB1.01.377 | 201A070130 | Nguyễn Y         | Phương | 16/08/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 39  | VHU.TAB1.01.378 | 191A010048 | Tăng Diệp Diệu   | Phương | 28/10/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 40  | VHU.TAB1.01.379 | 201A020013 | Trần Ngọc        | Phương | 03/09/2002 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 41  | VHU.TAB1.01.380 | 211A031376 | Trương Thị Kim   | Phương | 25/02/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 42  | VHU.TAB1.01.381 | 201A230082 | Nguyễn Huỳnh Như | Phượng | 21/11/2002 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 43  | VHU.TAB1.01.382 | 211A140048 | Nguyễn Thị Mỹ    | Phượng | 19/07/2003 | Long An               |                 |         |
| 44  | VHU.TAB1.01.383 | 211A050252 | Nguyễn Thị       | Phượng | 17/12/2003 | Ninh Bình             |                 |         |
| 45  | VHU.TAB1.01.384 | 201A030420 | Ngô Minh         | Quang  | 28/01/2002 | Tiền Giang            |                 |         |
| 46  | VHU.TAB1.01.385 | 211A230071 | Nguyễn Duy       | Quang  | 26/05/2002 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 47  | VHU.TAB1.01.386 | 181A030080 | Nguyễn Nhật      | Quang  | 08/04/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 48  | VHU.TAB1.01.387 | 223A030017 | Nguyễn Vinh      | Quang  | 10/05/1999 | Thành Phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 49  | VHU.TAB1.01.388 | 211A040198 | Đỗ Minh          | Quân   | 27/07/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 50  | VHU.TAB1.01.389 | 201A080349 | Phạm Đình        | Quý    | 29/07/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA

NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

Tổng số thí sinh theo danh sách:.....

Số thí sinh dự kiểm tra:.....

Số thí sinh vắng kiểm tra:.....

(Đã kí)

Nguyễn Thị Diễm Tuyết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2025

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)  
ĐỢT THỨ 01 NĂM 2025**

**(Địa chỉ: cơ sở HungHau Campus - Khu chức năng 13E - Nguyễn Văn Linh, Phong Phú,  
Nam Thành phố, Thành phố Hồ Chí Minh)**

**Môn kiểm tra: Tiếng Anh bậc 3 (Tương đương B1 theo CEFR)**

**Ngày kiểm tra: 23/3/2025**

**Phòng kiểm tra: B1.PT09**

**CBCKTr1: .....**

**Ký tên:.....**

**Giờ kiểm tra: Sáng 8:00 - 10:00 (Nghe - Đọc - Viết)**

**CBCKTr2: .....**

**Ký tên:.....**

**Chiều 15:30 - 17:30 (Nói)**

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|-------------------|-------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1   | VHU.TAB1.01.390 | 201A010032 | Nguyễn Hồ Anh     | Quốc  | 04/11/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 2   | VHU.TAB1.01.391 | 211A290010 | Nguyễn Thái       | Quốc  | 16/11/2003 | Bình Định             |                 |         |
| 3   | VHU.TAB1.01.392 | 211A030350 | Phan Ngọc         | Quý   | 25/01/2003 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 4   | VHU.TAB1.01.393 | 211A030868 | Văn Trọng         | Quý   | 04/07/2003 | Bến Tre               |                 |         |
| 5   | VHU.TAB1.01.394 | 161A030244 | Lê Thị Mỹ         | Quyên | 18/03/1998 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 6   | VHU.TAB1.01.395 | 201A330022 | Lê Thị Mỹ         | Quyên | 31/10/2002 | Tiền Giang            |                 |         |
| 7   | VHU.TAB1.01.396 | 211A270046 | Nguyễn Thị Trúc   | Quyên | 21/11/2003 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 8   | VHU.TAB1.01.397 | 201A230067 | Thân Nữ Nhật      | Quyên | 21/10/2001 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 9   | VHU.TAB1.01.398 | 201A230079 | Trần Thị Mỹ       | Quyên | 15/05/2002 | Tây Ninh              |                 |         |
| 10  | VHU.TAB1.01.399 | 211A030039 | Nguyễn Thị Ngọc   | Quyên | 24/01/2002 | Long An               |                 |         |
| 11  | VHU.TAB1.01.400 | 211A030051 | Phạm Tấn          | Quyên | 10/05/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 12  | VHU.TAB1.01.401 | 221A370836 | Bùi Thị Diễm      | Quỳnh | 24/04/2003 | Phú Yên               |                 |         |
| 13  | VHU.TAB1.01.402 | 201A230051 | Dương Thị Tuyết   | Quỳnh | 07/05/2002 | Quảng Trị             |                 |         |
| 14  | VHU.TAB1.01.403 | 211A031071 | Phạm Nguyễn Nhật  | Quỳnh | 12/11/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 15  | VHU.TAB1.01.404 | 191A030462 | Trần Thị Như      | Quỳnh | 16/12/2001 | An Giang              |                 |         |
| 16  | VHU.TAB1.01.405 | 211A050089 | Trần Thị Như      | Quỳnh | 22/04/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 17  | VHU.TAB1.01.406 | 211A230044 | Lê Đức            | Sang  | 20/10/2003 | Đồng Nai              |                 |         |
| 18  | VHU.TAB1.01.407 | 201A230016 | Trần Thế          | Sang  | 12/03/2001 | Bình Thuận            |                 |         |
| 19  | VHU.TAB1.01.408 | 211A010145 | Nguyễn Trường     | Sơn   | 05/12/2003 | Gia Lai               |                 |         |
| 20  | VHU.TAB1.01.409 | 211A010265 | Phạm Thế          | Sơn   | 04/10/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 21  | VHU.TAB1.01.410 | 201A030543 | Phan Văn          | Sơn   | 23/04/2002 | Thừa Thiên Huế        |                 |         |
| 22  | VHU.TAB1.01.411 | 201A010115 | Trần Nguyễn Thanh | Sơn   | 22/12/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 23  | VHU.TAB1.01.412 | 191A070190 | Nguyễn Đăng       | Tài   | 17/08/1994 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 24  | VHU.TAB1.01.413 | 191A070151 | Trần Nguyễn Tấn   | Tài   | 08/06/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 25  | VHU.TAB1.01.414 | 201A030227 | Võ Ngọc Anh       | Tài   | 18/07/2002 | Đồng Nai              |                 |         |

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ               | Tên  | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|------------------|------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 26  | VHU.TAB1.01.415 | 211A040245 | Hồ Thị Mai       | Tâm  | 23/06/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 27  | VHU.TAB1.01.416 | 211A030371 | Lê Thanh         | Tâm  | 02/04/2003 | Bình Phước            |                 |         |
| 28  | VHU.TAB1.01.417 | 215A030005 | Lê Thành         | Tâm  | 10/10/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 29  | VHU.TAB1.01.418 | 181A080428 | Nguyễn Huệ       | Tâm  | 21/03/1999 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 30  | VHU.TAB1.01.419 | 211A030166 | Nguyễn Mỹ        | Tâm  | 14/11/2003 | Thành Phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 31  | VHU.TAB1.01.420 | 211A050241 | Phạm Võ Duy      | Tân  | 15/10/2003 | Bà Rịa - Vũng Tàu     |                 |         |
| 32  | VHU.TAB1.01.421 | 201A030149 | Lê Đồng          | Tấn  | 05/08/2001 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 33  | VHU.TAB1.01.422 | 221A371202 | Hồ Thị Mỹ        | Tiên | 07/03/2004 | Kiên Giang            |                 |         |
| 34  | VHU.TAB1.01.423 | 201A030488 | Hồ Thị Mỹ        | Tiên | 01/07/2002 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 35  | VHU.TAB1.01.424 | 201A290001 | Ngô Đình         | Tiên | 02/02/1998 | Gia Lai               |                 |         |
| 36  | VHU.TAB1.01.425 | 211A050202 | Nguyễn Ngọc Mỹ   | Tiên | 24/09/2003 | Bình Thuận            |                 |         |
| 37  | VHU.TAB1.01.426 | 201A030130 | Nguyễn Triều     | Tiên | 22/05/2002 | Tây Ninh              |                 |         |
| 38  | VHU.TAB1.01.427 | 211A040214 | Nguyễn Thị Kim   | Tiền | 22/03/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 39  | VHU.TAB1.01.428 | 201A050128 | Lê Nguyễn Trường | Tiến | 07/09/2002 | Bến Tre               |                 |         |
| 40  | VHU.TAB1.01.429 | 201A030428 | Ngô Quang        | Tiến | 23/02/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 41  | VHU.TAB1.01.430 | 211A230040 | Lê Minh          | Tín  | 10/8/2003  | Kiên Giang            |                 |         |
| 42  | VHU.TAB1.01.431 | 191A080106 | Nguyễn Chánh     | Tín  | 28/07/2001 | Long An               |                 |         |
| 43  | VHU.TAB1.01.432 | 201A240007 | Nguyễn Thị Hồng  | Tĩnh | 19/05/2002 | Gia Lai               |                 |         |
| 44  | VHU.TAB1.01.433 | 211A070003 | Nguyễn Như Anh   | Tú   | 30/10/2003 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 45  | VHU.TAB1.01.434 | 211A050036 | Võ Ngọc Cẩm      | Tú   | 03/09/2003 | Phú Yên               |                 |         |
| 46  | VHU.TAB1.01.435 | 211A031298 | Lê Hoàng         | Tuấn | 20/08/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 47  | VHU.TAB1.01.436 | 241A230205 | Nguyễn Hoàng     | Tuấn | 20/11/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 48  | VHU.TAB1.01.437 | 201A010079 | Nguyễn Trọng     | Tuấn | 09/01/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 49  | VHU.TAB1.01.438 | 211A010413 | Phạm Nhật        | Tuấn | 19/02/2003 | Quảng Nam             |                 |         |
| 50  | VHU.TAB1.01.439 | 211A030968 | Trần Duy         | Tuấn | 06/04/2003 | Đồng Nai              |                 |         |

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA**  
**NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ**

Tổng số thí sinh theo danh sách:.....  
 Số thí sinh dự kiểm tra:.....  
 Số thí sinh vắng kiểm tra:.....

(Đã kí)

Nguyễn Thị Diễm Tuyết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2025

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)  
ĐỢT THỨ 01 NĂM 2025**

**(Địa chỉ: cơ sở HungHau Campus - Khu chức năng 13E - Nguyễn Văn Linh, Phong Phú,  
Nam Thành phố, Thành phố Hồ Chí Minh)**

Môn kiểm tra: Tiếng Anh bậc 3 (Tương đương B1 theo CEFR)

Ngày kiểm tra: 23/3/2025

Phòng kiểm tra: B1.PT10

CBCKTr1: .....

Ký tên:.....

Giờ kiểm tra: Sáng 8:00 - 10:00 (Nghe - Đọc - Viết)

CBCKTr2: .....

Ký tên:.....

Chiều 13:30 - 15:30 (Nói)

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                 | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|--------------------|-------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1   | VHU.TAB1.01.440 | 201A010219 | Trần Quốc          | Tuấn  | 25/06/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 2   | VHU.TAB1.01.441 | 211A031344 | Nguyễn Ngọc Thanh  | Tuyền | 02/05/2003 | Bình Định             |                 |         |
| 3   | VHU.TAB1.01.442 | 211A050170 | Nguyễn Thanh       | Tuyền | 15/08/2003 | Thành Phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 4   | VHU.TAB1.01.443 | 211A030850 | Tạ Thị Thanh       | Tuyền | 28/07/2003 | Bình Phước            |                 |         |
| 5   | VHU.TAB1.01.444 | 201A050035 | Trần Thị Thanh     | Tuyền | 20/02/2002 | Tiền Giang            |                 |         |
| 6   | VHU.TAB1.01.445 | 181A010039 | Hà Khang           | Thạch | 10/10/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 7   | VHU.TAB1.01.446 | 211A210226 | Phan Minh          | Thái  | 15/12/2002 | Bạc Liêu              |                 |         |
| 8   | VHU.TAB1.01.447 | 201A070197 | Mai Văn            | Thành | 24/04/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 9   | VHU.TAB1.01.448 | 201A050171 | Nguyễn Dương Ngọc  | Thanh | 23/06/2002 | Bến Tre               |                 |         |
| 10  | VHU.TAB1.01.449 | 211A031549 | Nguyễn Hoàng Thanh | Thanh | 09/11/1995 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 11  | VHU.TAB1.01.450 | 211A230206 | Nguyễn Ngọc        | Thanh | 10/1/2003  | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 12  | VHU.TAB1.01.451 | 201A210049 | Nguyễn Vũ Phương   | Thanh | 10/03/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 13  | VHU.TAB1.01.452 | 201A210092 | Nguyễn Quốc        | Thành | 02/11/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 14  | VHU.TAB1.01.453 |            | Tổng Mỹ            | Thanh | 01/11/1967 | Vĩnh Long             |                 |         |
| 15  | VHU.TAB1.01.454 | 201A030801 | Bùi Ngọc           | Thảo  | 06/02/2002 | Đồng Nai              |                 |         |
| 16  | VHU.TAB1.01.455 | 211A270040 | Bùi Thị Phương     | Thảo  | 25/07/2003 | Long An               |                 |         |
| 17  | VHU.TAB1.01.456 | 211A230146 | Huỳnh Thị Anh      | Thảo  | 16/04/2003 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 18  | VHU.TAB1.01.457 | 201A030427 | Nguyễn Thanh       | Thảo  | 21/02/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 19  | VHU.TAB1.01.458 | 211A031005 | Phạm Nguyễn Thanh  | Thảo  | 23/08/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 20  | VHU.TAB1.01.459 | 211A170043 | Phạm Thị Thanh     | Thảo  | 24/02/2003 | Long An               |                 |         |
| 21  | VHU.TAB1.01.460 | 211A050266 | Quách Thùy Phương  | Thảo  | 03/04/2003 | Đắk Nông              |                 |         |
| 22  | VHU.TAB1.01.461 | 211A031096 | Trần Thị Phương    | Thảo  | 10/01/2003 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 23  | VHU.TAB1.01.462 | 211A140426 | Trần Thị Thanh     | Thảo  | 05/05/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 24  | VHU.TAB1.01.463 | 201A030145 | Võ Thị Thanh       | Thảo  | 29/08/2002 | Phú Yên               |                 |         |
| 25  | VHU.TAB1.01.464 | 211A031514 | Đỗ Thị Hồng        | Thắm  | 06/04/2003 | Lâm Đồng              |                 |         |

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ               | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|------------------|-------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 26  | VHU.TAB1.01.465 | 211A031015 | Nguyễn Thị Hồng  | Thắm  | 02/01/2003 | Long An               |                 |         |
| 27  | VHU.TAB1.01.466 | 211A050320 | Nguyễn Thị Hồng  | Thắm  | 18/11/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 28  | VHU.TAB1.01.467 | 191A010116 | Nguyễn Vũ Quốc   | Thắng | 15/06/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 29  | VHU.TAB1.01.468 | 191A080006 | Thang Vĩnh       | Thắng | 13/02/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 30  | VHU.TAB1.01.469 | 191A110010 | Trịnh Quyết      | Thắng | 06/05/2001 | Tây Ninh              |                 |         |
| 31  | VHU.TAB1.01.470 | 161A070233 | Võ Hồng          | Thiên | 01/05/1998 | Quảng Nam             |                 |         |
| 32  | VHU.TAB1.01.471 | 211A030957 | Huỳnh Phúc       | Thịnh | 09/10/2003 | Cà Mau                |                 |         |
| 33  | VHU.TAB1.01.472 | 201A030150 | Nguyễn Phước     | Thịnh | 19/12/2002 | Bến Tre               |                 |         |
| 34  | VHU.TAB1.01.473 | 201A050160 | Vũ Duy           | Thịnh | 30/09/2002 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 35  | VHU.TAB1.01.474 | 211A030830 | Nguyễn Lê Hữu    | Thọ   | 24/11/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 36  | VHU.TAB1.01.475 | 211A050332 | Bùi Thị Kim      | Thoa  | 10/5/2002  | Long An               |                 |         |
| 37  | VHU.TAB1.01.476 | 211A320120 | Phan Thị Kim     | Thoa  | 29/07/2003 | Khánh Hoà             |                 |         |
| 38  | VHU.TAB1.01.477 | 201A010122 | Đặng Triệu       | Thông | 01/03/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 39  | VHU.TAB1.01.478 | 201A030519 | Hùynh Hoàng      | Thông | 07/10/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 40  | VHU.TAB1.01.479 | 211A031358 | Nguyễn Minh      | Thông | 30/11/2003 | Đồng Nai              |                 |         |
| 41  | VHU.TAB1.01.480 | 211A031052 | Nguyễn Thái Uyên | Thu   | 03/08/2003 | Bình Thuận            |                 |         |
| 42  | VHU.TAB1.01.481 | 211A050211 | Nguyễn Thị Cẩm   | Thu   | 25/10/2003 | Tiền Giang            |                 |         |
| 43  | VHU.TAB1.01.482 | 201A030047 | Nguyễn Thụy Yến  | Thu   | 15/12/2002 | Đồng Nai              |                 |         |
| 44  | VHU.TAB1.01.483 | 211A040201 | Trần Thị Thảo    | Thu   | 23/05/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 45  | VHU.TAB1.01.484 | 181A030229 | Phạm Duy         | Thuần | 28/11/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 46  | VHU.TAB1.01.485 | 201A010044 | Châu Văn         | Thuận | 25/11/2002 | Cà Mau                |                 |         |
| 47  | VHU.TAB1.01.486 | 191A010056 | Huỳnh Nam        | Thuận | 10/12/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 48  | VHU.TAB1.01.487 | 211A030639 | Biện Thị Kim     | Thuy  | 06/10/2002 | Bạc Liêu              |                 |         |
| 49  | VHU.TAB1.01.488 | 201A170201 | Trần Thị Ngọc    | Thuy  | 03/10/2002 | Bình Thuận            |                 |         |
| 50  | VHU.TAB1.01.489 | 201A080401 | Nguyễn Thị Thu   | Thủy  | 19/12/2002 | Lâm Đồng              |                 |         |

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA  
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

Tổng số thí sinh theo danh sách:.....  
Số thí sinh dự kiểm tra:.....  
Số thí sinh vắng kiểm tra:.....

(Đã kí)

Nguyễn Thị Diễm Tuyết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2025

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)  
ĐỢT THỨ 01 NĂM 2025**

**(Địa chỉ: cơ sở HungHau Campus - Khu chức năng 13E - Nguyễn Văn Linh, Phong Phú,  
Nam Thành phố, Thành phố Hồ Chí Minh)**

**Môn kiểm tra: Tiếng Anh bậc 3 (Tương đương B1 theo CEFR)**

**Ngày kiểm tra: 23/3/2025**

**Phòng kiểm tra: B1.PT11**

**CBCKTr1: .....**

**Ký tên:.....**

**Giờ kiểm tra: Sáng 8:00 - 10:00 (Nghe - Đọc - Viết)**

**CBCKTr2: .....**

**Ký tên:.....**

**Chiều 15:30 - 17:30 (Nói)**

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                | Tên    | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|-------------------|--------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1   | VHU.TAB1.01.490 | 211A040255 | Nguyễn Thị Xuân   | Thủy   | 27/11/2003 | Phú Yên               |                 |         |
| 2   | VHU.TAB1.01.491 | 211A030746 | Nguyễn Thị Thanh  | Thúy   | 11/08/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 3   | VHU.TAB1.01.492 | 183A030027 | Lưu Hoàng         | Thuy   | 22/02/1989 | An Giang              |                 |         |
| 4   | VHU.TAB1.01.493 | 246A100075 | Đoàn Ngọc Anh     | Thư    | 18/09/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 5   | VHU.TAB1.01.494 | 211A330029 | Lê Hoàng Anh      | Thư    | 11/10/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 6   | VHU.TAB1.01.495 | 181A030677 | Lê Ngọc Minh      | Thư    | 19/11/2000 | Tây Ninh              |                 |         |
| 7   | VHU.TAB1.01.496 | 211A031127 | Lê Thị Thanh      | Thư    | 16/04/2003 | Bình Thuận            |                 |         |
| 8   | VHU.TAB1.01.497 | 201A030590 | Ngô Phạm Nhật     | Thư    | 17/12/2002 | Quảng Nam             |                 |         |
| 9   | VHU.TAB1.01.498 | 211A030424 | Nguyễn Anh        | Thư    | 09/10/2003 | Bến Tre               |                 |         |
| 10  | VHU.TAB1.01.499 | 201A080066 | Nguyễn Anh        | Thư    | 18/03/2002 | Bến Tre               |                 |         |
| 11  | VHU.TAB1.01.500 | 211A030761 | Nguyễn Hoàng Anh  | Thư    | 10/06/2003 | Bình Thuận            |                 |         |
| 12  | VHU.TAB1.01.501 | 211A030600 | Nguyễn Minh       | Thư    | 13/03/2001 | Thành Phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 13  | VHU.TAB1.01.502 | 201A050020 | Nguyễn Ngọc Hoàng | Thư    | 23/10/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 14  | VHU.TAB1.01.503 | 201A030062 | Nguyễn Thị Anh    | Thư    | 19/11/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 15  | VHU.TAB1.01.504 | 181A230005 | Nguyễn Thị        | Thư    | 04/02/2000 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 16  | VHU.TAB1.01.505 | 211A320073 | Phạm Minh         | Thư    | 24/05/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 17  | VHU.TAB1.01.506 | 211A030609 | Trần Thị Hiếu     | Thư    | 29/03/2003 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 18  | VHU.TAB1.01.507 | 201A080287 | Trần Thị Minh     | Thư    | 02/04/2002 | An Giang              |                 |         |
| 19  | VHU.TAB1.01.508 | 211A031281 | Trần Thị Minh     | Thư    | 13/03/2003 | Bến Tre               |                 |         |
| 20  | VHU.TAB1.01.509 | 211A031171 | Trương Ngọc Minh  | Thư    | 26/09/2003 | Tiền Giang            |                 |         |
| 21  | VHU.TAB1.01.510 | 211A040247 | Nguyễn Thị Út     | Thương | 18/10/2003 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 22  | VHU.TAB1.01.511 | 211A030324 | Nguyễn Thị Yến    | Thương | 30/06/2003 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 23  | VHU.TAB1.01.512 | 201A030493 | Nguyễn Quốc Huyền | Thy    | 27/11/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 24  | VHU.TAB1.01.513 | 201A030426 | Nguyễn Trần Mai   | Thy    | 04/01/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 25  | VHU.TAB1.01.514 | 211A070077 | Nguyễn Thanh      | Trà    | 15/02/2003 | Phú Yên               |                 |         |

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                 | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|--------------------|-------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 26  | VHU.TAB1.01.515 | 211A210014 | Dương Thị Thùy     | Trang | 22/10/2003 | Long An               |                 |         |
| 27  | VHU.TAB1.01.516 | 211A031066 | Lê Thị Đoan        | Trang | 07/09/2003 | Bình Thuận            |                 |         |
| 28  | VHU.TAB1.01.517 | 201A160069 | Lê Thị Thùy        | Trang | 27/09/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 29  | VHU.TAB1.01.518 | 211A310065 | Lê Thị             | Trang | 11/01/2003 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 30  | VHU.TAB1.01.519 | 221A370259 | Nguyễn Hoàng Thiên | Trang | 10/08/2004 | Bến Tre               |                 |         |
| 31  | VHU.TAB1.01.520 | 211A030959 | Nguyễn Ngọc        | Trang | 01/09/2003 | Vĩnh Long             |                 |         |
| 32  | VHU.TAB1.01.521 | 201A110014 | Nguyễn Thu         | Trang | 24/03/2002 | Tiền Giang            |                 |         |
| 33  | VHU.TAB1.01.522 | 211A050016 | Tạ Nữ Quỳnh        | Trang | 08/07/2003 | Khánh Hòa             |                 |         |
| 34  | VHU.TAB1.01.523 | 201A210047 | Tạ Thị Ngọc        | Trang | 19/01/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 35  | VHU.TAB1.01.524 | 211A030201 | Trần Hoàng Thu     | Trang | 09/05/2003 | Long An               |                 |         |
| 36  | VHU.TAB1.01.525 | 211A030378 | Trần Quỳnh Đoan    | Trang | 19/06/2003 | Bình Phước            |                 |         |
| 37  | VHU.TAB1.01.526 | 211A050183 | Trần Thái          | Trăm  | 11/08/2003 | Cà Mau                |                 |         |
| 38  | VHU.TAB1.01.527 | 211A030447 | Đoàn Thị Bích      | Trâm  | 18/05/2003 | Campuchia             |                 |         |
| 39  | VHU.TAB1.01.528 | 211A030175 | Huỳnh Nguyễn Quỳnh | Trâm  | 29/01/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 40  | VHU.TAB1.01.529 | 211A030473 | Lê Hoàng Tuyết     | Trâm  | 29/05/2003 | Bến Tre               |                 |         |
| 41  | VHU.TAB1.01.530 | 211A030130 | Lê Nguyễn Bảo      | Trâm  | 29/08/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 42  | VHU.TAB1.01.531 | 211A270048 | Nguyễn Hoàng Ngọc  | Trâm  | 09/05/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 43  | VHU.TAB1.01.532 | 211A030851 | Nguyễn Lý Thu      | Trâm  | 26/02/2003 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 44  | VHU.TAB1.01.533 | 211A030641 | Nguyễn Thị Mai     | Trâm  | 15/02/2003 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 45  | VHU.TAB1.01.534 | 211A050356 | Thái Mỹ            | Trâm  | 20/03/2003 | Bình Phước            |                 |         |
| 46  | VHU.TAB1.01.535 | 211A030718 | Trang Ngọc         | Trâm  | 03/09/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 47  | VHU.TAB1.01.536 | 211A030317 | Nguyễn Ái Ngọc     | Trân  | 16/01/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 48  | VHU.TAB1.01.537 | 211A100020 | Nguyễn Quỳnh       | Trân  | 13/02/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 49  | VHU.TAB1.01.538 | 211A160030 | Nguyễn Thị Huyền   | Trân  | 12/02/2002 | Tiền Giang            |                 |         |
| 50  | VHU.TAB1.01.539 | 201A320004 | Thái Mai Bảo       | Trân  | 29/10/2002 | Bến Tre               |                 |         |

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA  
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

Tổng số thí sinh theo danh sách:.....  
Số thí sinh dự kiểm tra:.....  
Số thí sinh vắng kiểm tra:.....

(Đã kí)

Nguyễn Thị Diễm Tuyết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2025

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)  
ĐỢT THỨ 01 NĂM 2025**

**(Địa chỉ: cơ sở HungHau Campus - Khu chức năng 13E - Nguyễn Văn Linh, Phong Phú,  
Nam Thành phố, Thành phố Hồ Chí Minh)**

**Môn kiểm tra: Tiếng Anh bậc 3 (Tương đương B1 theo CEFR)**

**Ngày kiểm tra: 23/3/2025**

**Phòng kiểm tra: B1.PT12**

**CBCKTr1: .....**

**Ký tên:.....**

**Giờ kiểm tra: Sáng 8:00 - 10:00 (Nghe - Đọc - Viết)**

**CBCKTr2: .....**

**Ký tên:.....**

**Chiều 13:30 - 15:30 (Nói)**

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                 | Tên    | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|--------------------|--------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1   | VHU.TAB1.01.540 | 221A290045 | Lê Minh            | Trí    | 04/05/2001 | Vĩnh Long             |                 |         |
| 2   | VHU.TAB1.01.541 | 211A050130 | Nguyễn Minh        | Trí    | 13/10/2003 | Bình Thuận            |                 |         |
| 3   | VHU.TAB1.01.542 | 181A010078 | Trần Minh          | Trí    | 19/05/2000 | Bến Tre               |                 |         |
| 4   | VHU.TAB1.01.543 | 211A030754 | Trần Văn           | Trí    | 25/08/2003 | Khánh Hòa             |                 |         |
| 5   | VHU.TAB1.01.544 | 201A230064 | Lâm Quốc           | Triệu  | 18/11/2002 | Tây Ninh              |                 |         |
| 6   | VHU.TAB1.01.545 | 211A050296 | Bùi Ngọc Phương    | Trình  | 16/06/2003 | Phú Yên               |                 |         |
| 7   | VHU.TAB1.01.546 | 211A050073 | Đào Nguyễn Diễm    | Trình  | 24/10/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 8   | VHU.TAB1.01.547 | 201A050060 | Lê Thị Kiều        | Trình  | 06/05/2002 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 9   | VHU.TAB1.01.548 | 181A030265 | Trần Ngọc Phương   | Trình  | 25/10/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 10  | VHU.TAB1.01.549 | 201A290013 | Trương Nhuệ        | Trình  | 14/2/2002  | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 11  | VHU.TAB1.01.550 | 211A031379 | Đặng Văn           | Tròn   | 05/09/2003 | Bình Thuận            |                 |         |
| 12  | VHU.TAB1.01.551 | 201A080110 | Nguyễn Quốc        | Trọng  | 24/07/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 13  | VHU.TAB1.01.552 | 201A050127 | Lê Ngọc Thanh      | Trúc   | 16/06/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 14  | VHU.TAB1.01.553 | 221A310264 | Ngô Thị Thanh      | Trúc   | 13/04/2004 | Tiền Giang            |                 |         |
| 15  | VHU.TAB1.01.554 | 211A030662 | Nguyễn Thị Thanh   | Trúc   | 27/07/2003 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 16  | VHU.TAB1.01.555 | 201A080268 | Trần Hà Thanh      | Trúc   | 12/12/2002 | Tiền Giang            |                 |         |
| 17  | VHU.TAB1.01.556 | 211A031049 | Nguyễn Bình        | Trung  | 18/11/2003 | Bình Thuận            |                 |         |
| 18  | VHU.TAB1.01.557 | 201A010065 | Nguyễn Bùi Hiếu    | Trung  | 28/03/2002 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 19  | VHU.TAB1.01.558 | 211A010125 | Nguyễn Thế         | Truyền | 23/09/2002 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 20  | VHU.TAB1.01.559 | 211A010052 | Ngô Trung          | Trực   | 27/09/2003 | Tiền Giang            |                 |         |
| 21  | VHU.TAB1.01.560 | 211A080121 | Bùi Nhật           | Trường | 13/04/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 22  | VHU.TAB1.01.561 | 211A031054 | Nguyễn Quang       | Trường | 07/01/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 23  | VHU.TAB1.01.562 | 201A030299 | Trần Văn           | Trường | 26/09/2002 | Nam Định              |                 |         |
| 24  | VHU.TAB1.01.563 | 201A080137 | Hạ Nguyễn Kim      | Uyên   | 27/05/2002 | An Giang              |                 |         |
| 25  | VHU.TAB1.01.564 | 211A210199 | Nguyễn Ngọc Phương | Uyên   | 14/06/2003 | Bà Rịa - Vũng Tàu     |                 |         |

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ              | Tên  | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|-----------------|------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 26  | VHU.TAB1.01.565 | 201A210025 | Tôn Nữ Thu      | Uyên | 12/11/2002 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 27  | VHU.TAB1.01.566 | 211A030007 | Trần Thảo       | Uyên | 30/10/2002 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 28  | VHU.TAB1.01.567 | 211A030742 | Võ Huỳnh Phương | Uyên | 11/06/2003 | An Giang              |                 |         |
| 29  | VHU.TAB1.01.568 | 211A030200 | Lê Thu          | Uyển | 17/09/2003 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 30  | VHU.TAB1.01.569 | 191A010160 | Lê Đình         | Văn  | 28/04/2001 | Thanh Hoá             |                 |         |
| 31  | VHU.TAB1.01.570 | 221A290009 | Nguyễn Đình     | Văn  | 07/01/2002 | Gia Lai               |                 |         |
| 32  | VHU.TAB1.01.571 | 201A080097 | Phùng Lạc       | Văn  | 24/11/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 33  | VHU.TAB1.01.572 | 211A030827 | Đào Thị Thúy    | Vân  | 05/01/2003 | Bình Phước            |                 |         |
| 34  | VHU.TAB1.01.573 | 211A230240 | Nguyễn Thị Thảo | Vân  | 25/02/2003 | Bình Định             |                 |         |
| 35  | VHU.TAB1.01.574 | 246A100070 | Nguyễn Thị Thúy | Vân  | 10/08/1991 | Quảng Nam             |                 |         |
| 36  | VHU.TAB1.01.575 | 221A210415 | Phan Thị Bích   | Vân  | 08/01/2004 | Long An               |                 |         |
| 37  | VHU.TAB1.01.576 | 211A030327 | Trần Thị Thảo   | Vân  | 22/02/2003 | Bình Phước            |                 |         |
| 38  | VHU.TAB1.01.577 | 211A030040 | Đặng Tường      | Vi   | 29/08/2003 | Bạc Liêu              |                 |         |
| 39  | VHU.TAB1.01.578 | 211A070090 | Lữ Hoàng Bảo    | Vi   | 25/10/2003 | Bình Dương            |                 |         |
| 40  | VHU.TAB1.01.579 | 211A031479 | Nguyễn Tường    | Vi   | 13/03/2003 | Kiên Giang            |                 |         |
| 41  | VHU.TAB1.01.580 | 191A080174 | Võ Thị Hồng     | Vi   | 13/05/2001 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 42  | VHU.TAB1.01.581 | 211A010243 | Huỳnh Văn       | Viễn | 15/08/2002 | Bạc Liêu              |                 |         |
| 43  | VHU.TAB1.01.582 | 201A010004 | Đỗ Thế          | Việt | 09/04/2001 | Kiên Giang            |                 |         |
| 44  | VHU.TAB1.01.583 | 201A040013 | Lâm Quốc        | Việt | 20/12/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 45  | VHU.TAB1.01.584 | 211A030477 | Thiều Quốc      | Việt | 21/10/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 46  | VHU.TAB1.01.585 | 211A050065 | Chương Quốc     | Vinh | 11/12/2002 | Long An               |                 |         |
| 47  | VHU.TAB1.01.586 |            | Đào Quang Đông  | Vinh | 24/03/1997 | Bình Dương            |                 |         |
| 48  | VHU.TAB1.01.587 | 201A080348 | Lê Hữu          | Vinh | 03/02/2002 | Bến Tre               |                 |         |
| 49  | VHU.TAB1.01.588 | 211A080214 | Lê Phước        | Vinh | 18/07/2003 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 50  | VHU.TAB1.01.589 | 201A080388 | Lý Tiến         | Vinh | 23/07/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA  
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

Tổng số thí sinh theo danh sách:.....  
Số thí sinh dự kiểm tra:.....  
Số thí sinh vắng kiểm tra:.....

(Đã kí)

Nguyễn Thị Diễm Tuyết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2025

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)  
ĐỢT THỨ 01 NĂM 2025**

**(Địa chỉ: cơ sở HungHau Campus - Khu chức năng 13E - Nguyễn Văn Linh, Phong Phú,  
Nam Thành phố, Thành phố Hồ Chí Minh)**

Môn kiểm tra: Tiếng Anh bậc 3 (Tương đương B1 theo CEFR)

Ngày kiểm tra: 23/3/2025

Phòng kiểm tra: B1.PT13

CBCKTr1: .....

Ký tên:.....

Giờ kiểm tra: Sáng 8:00 - 10:00 (Nghe - Đọc - Viết)

CBCKTr2: .....

Ký tên:.....

Chiều 15:30 - 17:30 (Nói)

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                | Tên   | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|-------------------|-------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1   | VHU.TAB1.01.590 | 201A050033 | Nguyễn Huỳnh Thái | Vinh  | 21/02/2002 | An Giang              |                 |         |
| 2   | VHU.TAB1.01.591 | 211A230214 | Phùng Tấn         | Vinh  | 03/02/2003 | Bình Định             |                 |         |
| 3   | VHU.TAB1.01.592 | 211A050032 | Phù Tềng          | Vũ    | 12/11/2003 | Kiên Giang            |                 |         |
| 4   | VHU.TAB1.01.593 | 211A050215 | Bùi Thế           | Vương | 17/09/2003 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 5   | VHU.TAB1.01.594 | 211A050258 | Bùi Phan Thúy     | Vy    | 25/04/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 6   | VHU.TAB1.01.595 | 211A040265 | Bùi Thị Yến       | Vy    | 30/12/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 7   | VHU.TAB1.01.596 | 211A080041 | Lê Phương         | Vy    | 10/11/2003 | Cần Thơ               |                 |         |
| 8   | VHU.TAB1.01.597 | 201A330018 | Lý Thị Ái         | Vy    | 24/08/2002 | Sóc Trăng             |                 |         |
| 9   | VHU.TAB1.01.598 | 211A040225 | Nguyễn Lan        | Vy    | 24/11/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 10  | VHU.TAB1.01.599 | 201A030614 | Nguyễn Thị Nhựt   | Vy    | 26/08/2001 | Đồng Nai              |                 |         |
| 11  | VHU.TAB1.01.600 | 201A010023 | Nguyễn Thị Trường | Vy    | 25/05/2002 | Bến Tre               |                 |         |
| 12  | VHU.TAB1.01.601 | 201A070085 | Nguyễn Triệu Yến  | Vy    | 03/09/2001 | Kiên Giang            |                 |         |
| 13  | VHU.TAB1.01.602 | 211A030762 | Phạm An Thuý      | Vy    | 16/11/2003 | Bến Tre               |                 |         |
| 14  | VHU.TAB1.01.603 | 201A080012 | Phạm Hoàng Thảo   | Vy    | 13/08/2002 | Gia Lai               |                 |         |
| 15  | VHU.TAB1.01.604 | 181A030785 | Phan Ngọc Tường   | Vy    | 22/08/1998 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 16  | VHU.TAB1.01.605 | 211A230179 | Trần Thị Yến      | Vy    | 23/04/2003 | Ninh Thuận            |                 |         |
| 17  | VHU.TAB1.01.606 | 211A210335 | Trần Tường        | Vy    | 02/08/2003 | Đồng Nai              |                 |         |
| 18  | VHU.TAB1.01.607 | 211A080090 | Trương Thị Yến    | Vy    | 17/06/2003 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 19  | VHU.TAB1.01.608 | 211A040037 | Phạm Thị Mỹ       | Xòn   | 24/09/2003 | Sóc Trăng             |                 |         |
| 20  | VHU.TAB1.01.609 | 211A100058 | Huỳnh Thị Mai     | Xuân  | 24/02/2001 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 21  | VHU.TAB1.01.610 | 211A031051 | Nguyễn Lê Yến     | Xuân  | 09/06/2003 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 22  | VHU.TAB1.01.611 | 211A030232 | Phan Thị Thanh    | Xuân  | 17/01/2003 | Bình Thuận            |                 |         |
| 23  | VHU.TAB1.01.612 | 211A270045 | Võ Tú             | Xuyên | 23/07/2003 | Long An               |                 |         |
| 24  | VHU.TAB1.01.613 | 201A050028 | Lưu Hồng          | Xuyến | 14/11/2002 | Trà Vinh              |                 |         |
| 25  | VHU.TAB1.01.614 | 211A100082 | Trần Hồng         | Y     | 01/09/2003 | Bình Thuận            |                 |         |

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                  | Tên | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|---------------------|-----|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 26  | VHU.TAB1.01.615 | 201A080124 | Đỗ Kinh             | Ý   | 20/07/2002 | Sóc Trăng             |                 |         |
| 27  | VHU.TAB1.01.616 | 211A030546 | Lê Như              | Ý   | 03/01/2003 | Cà Mau                |                 |         |
| 28  | VHU.TAB1.01.617 | 211A050229 | Nguyễn Thị Như      | Ý   | 27/07/2003 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 29  | VHU.TAB1.01.618 | 211A040179 | Nguyễn Thị Như      | Ý   | 20/08/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 30  | VHU.TAB1.01.619 | 211A330007 | Võ Như              | Ý   | 29/04/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 31  | VHU.TAB1.01.620 | 211A360027 | Huỳnh Thị Kim       | Yến | 05/07/2003 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 32  | VHU.TAB1.01.621 | 211A031035 | Nguyễn Hải          | Yến | 28/07/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 33  | VHU.TAB1.01.622 | 211A030745 | Nguyễn Thị Bảo      | Yến | 20/01/2003 | Long An               |                 |         |
| 34  | VHU.TAB1.01.623 | 211A031129 | Nguyễn Thị Hồng     | Yến | 03/10/2003 | Long An               |                 |         |
| 35  | VHU.TAB1.01.624 | 211A031073 | Phạm Hồng Bảo       | Yến | 30/05/2003 | Tiền Giang            |                 |         |
| 36  | VHU.TAB1.01.625 | 211A080056 | Phan Thị Hồng       | Yến | 09/08/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 37  | VHU.TAB1.01.626 | 211A360015 | Trần Thị            | Yến | 17/09/2003 | Gia Lai               |                 |         |
| 38  | VHU.TAB1.01.627 | 211A030899 | Trương Nguyễn Hoàng | Yến | 18/03/2002 | Hải Phòng             |                 |         |
| 39  | VHU.TAB1.01.628 | 211A040135 | Trương Thị Bảo      | Yến | 05/04/2003 | Tây Ninh              |                 |         |

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA

NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

Tổng số thí sinh theo danh sách:.....  
Số thí sinh dự kiểm tra:.....  
Số thí sinh vắng kiểm tra:.....

(Đã kí)

Nguyễn Thị Diễm Tuyết